

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY ĐỢT THÁNG 03 NĂM 2025
(kèm theo Công văn số: /ĐT ngày tháng năm 2025 của Trường Đại học Công nghệ)

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
1.	QH-2019-I/CQ-E-EC	19021405	Chữ Việt Anh	26/10/2001	137	2.99	141	
2.	QH-2019-I/CQ-E-EC	19021412	Nguyễn Lâm Anh	25/08/2001	147	2.29	141	GDTC
3.	QH-2019-I/CQ-E-EC	19021406	Trần Tuấn Anh	31/03/2001	133	3.01	141	Ngoại ngữ
4.	QH-2019-I/CQ-E-EC	19021418	Hồ Trần Bình	28/09/2001	137	2.53	141	
5.	QH-2019-I/CQ-E-EC	19021432	Lương Nguyễn Minh Đức	07/10/2001	122	2.05	141	
6.	QH-2019-I/CQ-I-CS	19021210	Lý Hoàng Anh	23/08/2001	138	2.83	138	Ngoại ngữ
7.	QH-2019-I/CQ-I-CS	19021250	Phạm Quý Dương	10/04/2001	119	2.6	138	
8.	QH-2019-I/CQ-I-CS	19021259	Nguyễn Trường Giang	16/08/2001	118	2.33	138	Ngoại ngữ
9.	QH-2019-I/CQ-I-CS	19020103	Dương Nhật Huy	15/07/2001	102	2.7	138	GDTC
10.	QH-2019-I/CQ-I-CS	19021305	Lê Bá Gia Huy	02/09/2001	141	2.69	138	Ngoại ngữ
11.	QH-2019-I/CQ-I-CS	19020104	Nguyễn Ngọc Khang	30/06/2001	118	2.64	138	GDTC
12.	QH-2019-I/CQ-I-CS	19021322	Trần Thế Mạnh Long	28/12/2001	145	2.72	138	3TC KKT ngành
13.	QH-2019-I/CQ-I-CS	19021370	Đào Duy Thượng	23/08/2001	133	2.51	138	
14.	QH-2019-I/CQ-I-CS	19021373	Phí Trần Toàn	28/05/2001	118	2.05	138	
15.	QH-2019-I/CQ-I-CS	19021378	Lê Quang Trung	19/07/2001	54	2.2	138	GDTC Ngoại ngữ
16.	QH-2019-I/CQ-I-CS	19021383	Nguyễn Anh Tuấn	15/12/2001	43	2.85	138	GDTC Ngoại ngữ
17.	QH-2019-I/CQ-I-CS	19021392	Trần Quang Việt	09/04/2001	128	2.85	138	
18.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020075	Nguyễn Đình Tuấn Anh	26/02/2001	118	2.69	121	
19.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020225	Ngô Tiến Bình	02/01/2001	99	2.8	121	Ngoại ngữ
20.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020267	Chu Đình Duy	03/01/2001	90	2.51	121	Ngoại ngữ
21.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020163	Vi Tiến Đạt	07/03/2000	110	2.51	121	Ngoại ngữ
22.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020252	Phạm Tiến Đoàn	22/10/2001	118	2.83	121	Ngoại ngữ
23.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020300	Trần Văn Hoàng	01/11/2001	121	2.45	121	Ngoại ngữ
24.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020353	Lê Thành Long	10/06/2001	121	2.56	121	Ngoại ngữ
25.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020354	Nguyễn Tân Long	25/03/2001	118	2.54	121	
26.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020349	Lê Bảo Lộc	01/11/2001	114	2.7	121	

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
27.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020361	Nguyễn Hữu Mạnh	10/03/2001	26	2.41	121	GDTC Ngoại ngữ
28.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020380	Nguyễn Ngọc Nam	20/10/2001	94	2.34	121	GDTC
29.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020386	Nguyễn Minh Ngọc	07/05/2001	118	2.39	121	
30.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020396	Nguyễn Văn Phương	26/03/2001	86	2.42	121	Ngoại ngữ
31.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020401	Nguyễn Hữu Hồng Quân	28/01/2001	79	1.98	121	GDTC Ngoại ngữ
32.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020399	Phan Anh Quân	27/07/2001	118	2.92	121	GDTC Ngoại ngữ
33.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020426	Nguyễn Công Sơn	24/06/2001	110	2.06	121	Ngoại ngữ
34.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020438	Đình Văn Thái	06/03/2001	118	2.57	121	
35.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020085	Vũ Đức Thành	11/02/2001	60	2.29	121	GDTC
36.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020169	Triệu Minh Tiến	11/12/2000	105	2.12	121	
37.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020232	Nguyễn Văn Chính	26/09/2001	126	3.28	136	
38.	QH-2019-I/CQ-I-IT	19020039	Lương Duy Đạt	11/10/2001	126	3.69	136	Ngoại ngữ
39.	QH-2019-I/CQ-I-IT20	19020256	Nguyễn Đình Minh Đức	26/05/2001	94	2.58	123	Ngoại ngữ
40.	QH-2019-I/CQ-I-IT20	19020174	Lê Văn Sơn	19/05/2000	85	1.71	123	GDTC Ngoại ngữ
41.	QH-2019-I/CQ-I-IT20	19020448	Nguyễn Trọng Thịnh	18/04/2001	126	2.94	123	Ngoại ngữ
42.	QH-2019-I/CQ-I-IT20	19020478	Bùi Duy Tuấn	22/07/2001	116	3.07	123	Ngoại ngữ
43.	QH-2019-I/CQ-M-MT	19021023	Nguyễn Quang Dũng	18/03/2001	139	2.83	139	
44.	QH-2019-I/CQ-M-MT	19021134	Nguyễn Xuân Tùng	10/03/2001	137	2.35	139	
45.	QH-2019-I/CQ-M-MT	19021037	Nguyễn Văn Hải	26/07/2001	108	2.45	139	Ngoại ngữ
46.	QH-2019-I/CQ-M-MT	19020157	Đào Tuấn Huy	02/07/2000	133	2.35	139	Ngoại ngữ
47.	QH-2019-I/CQ-M-MT	19021063	Nghiêm Quang Huy	22/07/2001	95	2.32	139	GDTC Ngoại ngữ
48.	QH-2019-I/CQ-M-MT	19021070	Nguyễn Trung Kiên	31/03/2001	111	2.32	139	GDTC Ngoại ngữ
49.	QH-2019-I/CQ-M-MT	19021093	Lâm Văn Phương	01/10/2000	98	2.15	139	GDTC Ngoại ngữ
50.	QH-2019-I/CQ-M-MT	19021095	Trịnh Hồng Quân	20/10/2001	132	2.9	139	Ngoại ngữ
51.	QH-2019-I/CQ-M-MT	19021118	Trần Hữu Thịnh	15/12/2001	125	2.49	139	
52.	QH-2019-I/CQ-M-MT	19021119	Phạm Minh Tiến	18/04/2001	121	2.23	139	
53.	QH-2019-I/CQ-I-IS	19021291	Dương Việt Hùng	10/06/2001	80	2.21	138	Ngoại ngữ
54.	QH-2019-I/CQ-I-IS	19021302	Hồ Quang Huy	02/05/2001	128	2.62	138	

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
55.	QH-2019-I/CQ-I-IS	19020102	Nguyễn Anh Huy	03/01/2001	47	2.37	138	GDTC
56.	QH-2019-I/CQ-I-IS	19021344	Hoàng Bảo Phúc	11/08/2001	106	2.82	138	GDTC Ngoại ngữ
57.	QH-2019-I/CQ-P-EP	19020675	Hoàng Việt Cường	08/04/2001	126	2.6	126	TA
58.	QH-2019-I/CQ-P-EP	19020678	Lê Tất Đắc	28/01/2001	122	2.41	126	Ngoại ngữ
59.	QH-2019-I/CQ-P-EP	19020699	Trần Xuân Hoàng	01/07/2001	115	2.63	126	GDTC Ngoại ngữ
60.	QH-2019-I/CQ-P-EP	19020712	Bùi Đức Huy	20/01/2001	116	2.64	126	
61.	QH-2019-I/CQ-P-EP	19020708	Vũ Công Hưng	30/10/2001	123	2.59	126	Ngoại ngữ
62.	QH-2019-I/CQ-P-EP	19020713	Trần Xuân Lâm	01/07/2001	41	2.01	126	GDTC Ngoại ngữ
63.	QH-2019-I/CQ-M-EM	19020805	Nguyễn Văn Dương	24/07/2001	135	2.75	145	
64.	QH-2019-I/CQ-M-EM	19020818	Nguyễn Văn Hoàng	28/08/2001	135	3.1	145	Ngoại ngữ
65.	QH-2019-I/CQ-M-EM	19020828	Lê Văn Hưng	08/12/1996	145	3.31	145	Ngoại ngữ
66.	QH-2019-I/CQ-M-EM	19020831	Nguyễn Xuân Khang	19/11/2001	141	2.53	145	GDTC Ngoại ngữ
67.	QH-2019-I/CQ-M-EM	19020854	Nguyễn Văn Sơn	27/07/2001	145	2.54	145	Ngoại ngữ
68.	QH-2019-I/CQ-M-EM	19020865	Đoàn Văn Trình	05/11/2001	145	2.83	145	Ngoại ngữ
69.	QH-2019-I/CQ-M-EM	19020868	Mai Đăng Trường	09/09/2001	126	2.33	145	Ngoại ngữ
70.	QH-2019-I/CQ-M-AT	19021629	Đỗ Minh Tiến	02/02/2001	118	2.6	145	Ngoại ngữ
71.	QH-2019-I/CQ-M-AT	19021634	Phan Duy Tuấn	23/06/2001	119	2.5	145	Ngoại ngữ
72.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020217	Đàm Đức Ánh	01/11/1999	145	3.3	145	Ngoại ngữ
73.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020237	Đỗ Mạnh Cường	13/03/2001	142	3.51	145	Ngoại ngữ
74.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020259	Lê Văn Đức	02/06/2001	136	2.75	145	Ngoại ngữ
75.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020292	Vũ Minh Hiếu	31/10/2001	145	3.16	145	Ngoại ngữ
76.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020299	Phạm Ngọc Hoàng	10/11/2001	135	2.55	145	Ngoại ngữ
77.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020302	Trần Ích Hoàng	14/02/2001	151	3.11	145	GDTC Ngoại ngữ
78.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020313	Trần Văn Hùng	04/03/2001	90	2.27	145	GDTC Ngoại ngữ
79.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020333	Ngô Ngọc Khánh	16/06/2001	54	2.69	145	Ngoại ngữ
80.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020336	Phan Đăng Khoa	28/08/2001	112	2.58	145	
81.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020339	Vũ Anh Kiên	03/09/2001	112	2.33	145	
82.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020363	Nguyễn Duy Mạnh	25/10/2001	145	2.85	145	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
83.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020072	Nguyễn Quang Minh	20/05/2001	100	2.19	145	GDTC Ngoại ngữ
84.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020398	Bùi Quang Quân	06/01/2001	14	2.36	145	GDTC GDQP Ngoại ngữ
85.	QH-2019-I/CQ-I-CN	19020462	Đỗ Thu Trang	04/05/2001	135	3.37	145	
86.	QH-2019-I/CQ-P-EE	19020665	Phạm Việt Anh	17/07/2001	144	2.44	146	Ngoại ngữ
87.	QH-2019-I/CQ-P-EE	19020709	Vũ Thế Huy	30/10/2001	102	2.54	146	Ngoại ngữ
88.	QH-2019-I/CQ-P-EE	19020731	Vũ Văn Nam	01/01/2001	147	3.2	146	GDTC Ngoại ngữ
89.	QH-2019-I/CQ-P-EE	19020736	Phan Đình Nghĩa	09/04/2001	147	2.67	146	Ngoại ngữ
90.	QH-2019-I/CQ-P-EE	19020743	Nguyễn Tài Phúc	18/02/2001	147	2.65	146	Ngoại ngữ
91.	QH-2019-I/CQ-P-EE	19021638	Phạm Hoàng Quân	21/05/2001	147	2.55	146	Ngoại ngữ
92.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020530	Văn Quốc Dũng	07/02/2001	147	2.79	146	Ngoại ngữ
93.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020534	Nguyễn Văn Duy	13/11/1999	98	3.03	146	Ngoại ngữ
94.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020513	Nguyễn Văn Đại	31/10/2001	136	2.51	146	
95.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020541	Nguyễn Hoàng Hiệp	17/11/2001	136	2.37	146	
96.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020545	Lê Thanh Hiếu	29/04/2001	146	3.34	146	Ngoại ngữ
97.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020551	Trương Huy Hoàng	04/03/2001	144	2.67	146	Ngoại ngữ
98.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020565	Phan Thế Lam	09/06/2001	144	2.62	146	
99.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020585	Đỗ Thanh Nghị	15/11/2001	146	2.6	146	Ngoại ngữ
100.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020586	Nguyễn Tiến Nghĩa	05/01/2001	81	3.43	146	GDTC Ngoại ngữ
101.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020611	Nguyễn Hoài Sơn	16/01/2001	136	2.84	146	
102.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020617	Nguyễn Minh Tân	06/10/2001	143	3.08	146	
103.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020624	Trần Ngọc Thắng	12/06/2001	137	2.41	146	Ngoại ngữ
104.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020632	Nguyễn Thiêm	04/03/2001	133	2.75	146	GDTC Ngoại ngữ
105.	QH-2019-I/CQ-E-CE	19020646	Bạch Văn Trung	21/02/2001	145	2.71	146	
106.	QH-2019-I/CQ-E-RE	19020491	Nguyễn Hữu An	29/06/2001	139	2.34	145	GDTC Ngoại ngữ
107.	QH-2019-I/CQ-E-RE	19020494	Trần Nam Anh	01/05/2001	106	2.27	145	Ngoại ngữ
108.	QH-2019-I/CQ-E-RE	19020510	Chu Việt Cường	11/04/2001	124	2.74	145	Ngoại ngữ
109.	QH-2019-I/CQ-E-RE	19020548	Phan Văn Hình	03/04/2001	135	3.04	145	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
110.	QH-2019-I/CQ-E-RE	19020557	Phạm Quang Huy	19/09/2001	135	3.34	145	
111.	QH-2019-I/CQ-E-RE	19020561	Nguyễn Văn Khá	18/09/2001	39	3.02	145	GDTC Ngoại ngữ
112.	QH-2019-I/CQ-E-RE	19020583	Nguyễn Thành Nam	21/10/2001	135	2.44	145	
113.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021143	Nguyễn Đình Anh	23/07/2001	138	2.45	151	
114.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021146	Nguyễn Quốc Anh	27/05/2001	116	2.32	151	Kỹ năng mềm Ngoại ngữ
115.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021149	Vương Đức Chiến	07/11/1999	148	3.03	151	GDQP
116.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021154	Nguyễn Tiến Dũng	17/07/2001	147	2.74	151	
117.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021153	Lê Quang Đức	01/09/2001	151	2.81	151	Ngoại ngữ
118.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021160	Nguyễn Lê Đức Hoàng	12/12/2001	142	2.34	151	Ngoại ngữ
119.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021164	Nguyễn Mạnh Hùng	18/06/2001	67	2.04	151	Ngoại ngữ
120.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021163	Nguyễn Việt Hùng	02/06/2000	135	2.53	151	
121.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021173	Nguyễn Trọng Minh	15/03/2001	147	2.47	151	Ngoại ngữ
122.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021182	Dương Minh Quang	10/07/2001	130	2.12	151	GDTC Ngoại ngữ
123.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021183	Nguyễn Trường Sơn	23/10/2001	151	2.66	151	Ngoại ngữ
124.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021188	Nguyễn Trung Thành	21/02/2001	117	2.41	151	GDTC Ngoại ngữ
125.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021195	Bế Quốc Trung	07/07/2001	147	2.53	151	
126.	QH-2019-I/CQ-S-AE	19021201	Lê Văn Vinh	09/09/2000	151	3.07	151	GDTC Ngoại ngữ
127.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020880	Trịnh Đình Đức Anh	22/05/2001	95	2.25	145	GDTC Ngoại ngữ
128.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020887	Nguyễn Văn Chinh	15/03/2001	134	2.84	145	GDTC Ngoại ngữ
129.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020907	Lê Công Dường	24/03/2000	143	2.69	145	
130.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020896	Lê Đàm Hồng Đức	27/04/2001	116	2.05	145	GDTC Ngoại ngữ
131.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020901	Phan Xuân Đức	15/06/2001	137	2.32	145	Ngoại ngữ
132.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020918	Đỗ Hoàng Hiệp	18/11/2001	138	2.44	145	GDTC Ngoại ngữ
133.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020917	Nguyễn Khánh Hiệp	05/01/2001	145	2.63	145	Ngoại ngữ
134.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020929	Nguyễn Thái Hưng	08/01/2001	145	2.41	145	Ngoại ngữ
135.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020928	Trần Duy Hưng	10/02/2001	117	2.56	145	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
136.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020938	Bùi Đình Khôi	17/12/2001	145	2.83	145	Ngoại ngữ
137.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020945	Trần Văn Luật	17/03/2001	23	1.67	145	GDTC Ngoại ngữ
138.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020948	Hà Văn Mạnh	23/01/2001	143	2.28	145	
139.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020951	Hoàng Công Mạnh	09/08/2001	122	2.37	145	GDTC Ngoại ngữ
140.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020971	Nguyễn Ngọc Sơn	18/11/2001	145	2.42	145	Ngoại ngữ
141.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020988	Nguyễn Văn Trung	02/10/2001	133	3.21	145	
142.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020989	Vũ Xuân Trường	26/01/2001	54	2.14	145	GDTC Ngoại ngữ
143.	QH-2019-I/CQ-C-CE	19020996	Đỗ Thành Vinh	13/08/2001	142	2.25	145	GDTC Ngoại ngữ
144.	QH-2019-I/CQ-G-AT	19021551	Nguyễn Đức Hải	08/06/2001	125	2.49	146	GDTC
145.	QH-2019-I/CQ-G-AT	19021569	Lương Hữu Quyết	08/10/2001	93	2.69	146	GDTC Ngoại ngữ
146.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20021587	Nguyễn Như Tình	09/10/2002	138	2.45	141	
147.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20021485	Lê Tuấn Anh	08/06/2002	109	2	141	Ngoại ngữ
148.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20021487	Nguyễn Duy Hoàng Anh	20/02/2002	140	2.45	141	
149.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20021519	Nguyễn Minh Đức	06/07/2002	125	2.42	141	
150.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20021541	Trần Văn Huy	01/06/2002	131	2.25	141	Ngoại ngữ
151.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20021555	Nguyễn Như Minh	18/01/2002	131	2.73	141	
152.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20021559	Đoàn Tuấn Nghĩa	14/06/2002	133	2.42	141	GDTC Ngoại ngữ
153.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20021560	Nguyễn Thị Ngoan	27/03/2002	140	2.58	141	GDTC
154.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20021572	Hoàng Anh Quân	12/01/2002	140	2.44	141	Ngoại ngữ
155.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20020247	Hoàng Tùng Quân	17/02/2002	135	2.28	141	
156.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20020331	Nguyễn Thành Tài	16/10/2002	119	2.28	141	GDTC
157.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20021580	Nguyễn Minh Tâm	30/09/2002	125	2.4	141	Ngoại ngữ
158.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20021586	Vũ Minh Tiến	22/05/2002	141	2.61	141	Ngoại ngữ
159.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20021591	Nguyễn Quang Trung	06/12/2002	132	2.23	141	
160.	QH-2020-I/CQ-E-EC	20020252	Bùi Thành Vinh	11/01/2002	121	2.28	141	
161.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020277	Nguyễn Hà An	23/12/2002	125	2.27	138	
162.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20021292	Nguyễn Tuấn Anh	28/11/2002	125	2.83	138	Ngoại ngữ
163.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20021295	Trần Đức Anh	10/09/2002	82	2.37	138	GDTC GDQP

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
								Ngoại ngữ
164.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020075	Dương Đình Ngọc Bách	07/02/2002	64	2.05	138	GDTC
165.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20021302	Tạ Thành Bảo	07/03/2002	134	2.66	138	
166.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20021304	Chử Tuấn Bình	05/10/2002	125	2.68	138	
167.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020283	Nguyễn Đức Cường	30/04/2002	131	2.71	138	
168.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20021315	Đỗ Quốc Dũng	02/06/2002	138	3.13	138	Ngoại ngữ
169.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020356	Lê Hoàng Đại Dương	25/11/1999	94	3.12	138	GDTC
170.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20021351	Dương Hiếu	21/09/2002	125	3.39	138	
171.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020135	Dương Danh Hiếu	11/05/2002	128	2.15	138	GDTC Ngoại ngữ
172.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020015	Phạm Nguyễn Tuấn Hoàng	22/04/2002	138	3.27	138	3TC KKT bổ trợ
173.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020016	Nguyễn Quang Huy	26/02/2002	67	2.42	138	
174.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020139	Đỗ Việt Hưng	20/11/2002	103	2.96	138	
175.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20021391	Đỗ Đức Minh	23/01/2002	138	2.98	138	Ngoại ngữ
176.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020299	Nguyễn Danh Minh	09/01/2002	129	2.49	138	
QH-2020-I/CQ-I-CS		20020148	Lê Đình Nghĩa	01/05/2002	118	2.51	138	
177.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020306	Lê Nhật Quang	22/10/2002	112	2.61	138	
178.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020308	Vũ Minh Quang	29/08/2002	123	2.41	138	GDTC
179.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020152	Đoàn Minh Quân	17/04/2002	90	2.09	138	GDTC
180.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20021428	Bùi Minh Sơn	09/09/2002	128	2.5	138	
181.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020155	Ngô Văn Minh Thắng	10/09/2002	99	3.14	138	
182.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20020157	Đỗ Trọng Thu	06/08/2002	138	3.44	138	3TC KKT định hướng chuyên sâu
183.	QH-2020-I/CQ-I-CS	20021457	Nguyễn Việt Trung	01/01/2002	135	2.66	138	
184.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020046	Ngô Quý Đạt	17/08/2002	124	2.75	121	Điểm học kỳ 2
185.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020360	Nguyễn Vũ Anh	09/06/2002	121	2.43	121	GDTC Ngoại ngữ
186.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020334	Trịnh Hoàng Anh	12/06/2001	68	2.11	121	
187.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020373	Dương Văn Công	22/01/2001	124	2.89	121	Ngoại ngữ
188.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020374	Đặng Ngọc Cường	19/05/2002	86	2.59	121	
189.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020376	Trần Đình Cường	22/01/2002	108	3.37	121	
190.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020191	Lê Trí Dũng	14/09/2002	78	2.47	121	
191.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020042	Phạm Nhật Duy	12/01/2002	114	3.45	121	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
192.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020006	Đào Quang Thái Dương	08/06/2002	114	3.23	121	
193.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020389	Nguyễn Quốc Đại	19/10/2002	109	2.58	121	
194.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020044	Lê Sỹ Đan	13/03/2002	114	3.7	121	
195.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020410	Nguyễn Phúc Hoàng	03/07/2001	121	3.28	121	Ngoại ngữ
196.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020017	Phạm Xuân Huy	06/12/2002	11	3.42	121	GDTC GDQP Ngoại ngữ
197.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020425	Nguyễn Công Khải	24/03/2002	121	3.43	121	
198.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020111	Lê Quang Kiên	03/06/2002	88	2.32	121	
199.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020430	Hoàng Ngọc Lan	23/08/2002	107	2.85	121	
200.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020439	Nguyễn Tiến Mạnh	18/11/2002	121	3.02	121	
201.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020446	Đoàn Văn Nam	12/07/2002	118	2.58	121	
202.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020447	Nguyễn Hải Nam	01/08/2002	127	3.18	121	
203.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020452	Phạm Gia Nghĩa	30/06/2002	98	3.13	121	GDTC Ngoại ngữ
204.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020207	Ngô Thế Ngọc	23/01/2002	117	3.18	121	Ngoại ngữ
205.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020062	Trần Quý Nhất	30/08/2002	70	2.94	121	GDTC Ngoại ngữ
206.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020459	Đặng Thị Nhung	28/04/2002	118	3.6	121	
207.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020069	Lê Thái Sơn	20/07/2002	133	3.22	121	Ngoại ngữ
208.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020335	Kha Văn Thương	30/08/2001	121	2.82	121	3TC KKT bổ trợ
209.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020486	Phạm Thị Kiều Trang	20/06/2002	117	3.42	121	
210.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020487	Trịnh Văn Tráng	20/11/2002	117	3.16	121	
211.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020034	Trương Minh Trí	05/03/2002	114	3.8	121	
212.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020488	Nghiêm Sỹ Trung	27/05/2002	24	2.3	121	GDTC Ngoại ngữ
213.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020120	Nguyễn Trí Minh Tuấn	20/05/2002	43	2.93	121	GDTC Ngoại ngữ
214.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020342	Trần Văn Tư	19/10/2001	114	2.26	121	Ngoại ngữ
215.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020507	Nguyễn Lương Vững	24/07/2002	121	2.86	121	
216.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020072	Tạ Hữu Vượng	26/02/2002	121	2.38	121	Ngoại ngữ
217.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020508	Tần Minh Xuân	28/02/2002	42	2.11	121	GDTC GDQP Ngoại ngữ
218.	QH-2020-I/CQ-I-IT	20020002	Nguyễn Văn Bằng	01/10/2002	133	3.41	136	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
219.	QH-2020-I/CQ-I-IT20	20020361	Trần Thế Anh	09/06/2002	113	3.57	123	Ngoại ngữ
220.	QH-2020-I/CQ-I-IT20	20020365	Trần Xuân Bách	02/12/2002	117	2.75	123	GDTC Ngoại ngữ
221.	QH-2020-I/CQ-I-IT20	20020419	Nguyễn Quốc Huy	17/03/2002	110	3.45	123	Ngoại ngữ
222.	QH-2020-I/CQ-I-IT20	20020199	Nguyễn Duy Khương	05/05/2002	101	2.4	123	GDTC Ngoại ngữ
223.	QH-2020-I/CQ-I-IT20	20020429	Nông Trung Kiên	23/06/2002	123	2.74	123	Ngoại ngữ
224.	QH-2020-I/CQ-I-IT20	20020437	Hoàng Hải Lý	08/05/2002	123	2.81	123	GDTC Ngoại ngữ
225.	QH-2020-I/CQ-I-IT20	20020453	Đàm Thị Hồng Ngọc	27/11/2002	104	3.21	123	Ngoại ngữ
226.	QH-2020-I/CQ-I-IT20	20020463	Nguyễn Xuân Quang	11/11/2002	109	2.27	123	Ngoại ngữ
227.	QH-2020-I/CQ-I-IT20	20020272	Hoàng Minh Quân	24/10/2002	116	2.63	123	
228.	QH-2020-I/CQ-I-IT20	20020340	Hoàng Anh Thắng	09/08/2001	82	2.22	123	GDTC Ngoại ngữ
229.	QH-2020-I/CQ-I-IT20	20020475	Trần Xuân Thắng	26/12/2002	117	2.95	123	GDTC Ngoại ngữ
230.	QH-2020-I/CQ-I-IT20	20020268	Trần Quang Trung	29/08/2002	117	2.7	123	Ngoại ngữ
231.	QH-2020-I/CQ-I-IT20	20020220	Nguyễn Thanh Tùng	16/11/2002	126	3.02	123	Ngoại ngữ
232.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021145	Tòng Duy Hưng	09/07/2002	132	2.27	139	
233.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021176	Nguyễn Văn Phương	27/09/2002	139	2.52	139	GDTC Ngoại ngữ
234.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021085	Trần Quốc Anh	12/08/2002	128	2.44	139	
235.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021089	Hoàng Thanh Bình	24/04/2002	133	2.27	139	
236.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021100	Hoàng Minh Dũng	06/05/2002	140	2.45	139	GPA <2.50
237.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021105	Nguyễn Minh Dương	27/02/2002	139	2.58	139	Ngoại ngữ
238.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021106	Nguyễn Quý Dương	04/11/2002	129	2.56	139	
239.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021107	Nguyễn Tùng Dương	09/01/2002	139	2.98	139	Ngoại ngữ
240.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021110	Nguyễn Thành Đạt	06/02/2002	92	1.92	139	GDTC
241.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021113	Nguyễn Hữu Hải Đăng	16/10/2002	131	2.7	139	GDTC
242.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021116	Đặng Tiến Đông	22/03/2002	133	2.83	139	Ngoại ngữ
243.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021125	Vũ Văn Hiệp	18/10/2002	116	2.27	139	GDTC Ngoại ngữ
244.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021151	Trần Bảo Liêm	07/07/2002	73	2.03	139	GDTC
245.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021152	Đào Nguyễn Hải Linh	09/11/2002	128	2.42	139	GDTC
246.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021159	Trần Đức Mạnh	23/11/2002	139	2.46	139	GPA <2.50

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
247.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021169	Bùi Trọng Đức Nghĩa	05/09/2002	126	2.2	139	
248.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021170	Đoàn Trung Nghĩa	23/10/2002	139	3.11	139	Ngoại ngữ
249.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021174	Bùi Tá Phong	11/11/2002	116	2.22	139	GDTC
250.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20020243	Ngô Ngọc Quang	05/10/2002	128	2.2	139	
251.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20020244	Trần Đức Thắng	07/12/2002	110	2.28	139	GDTC
252.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021193	Phạm Ngọc Thư	03/11/2002	137	2.42	139	GDTC Ngoại ngữ
253.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021198	Nguyễn Đức Trung	16/06/2002	137	3.31	139	
254.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021211	Trần Quốc Việt	14/10/2002	104	2.41	139	GDTC Ngoại ngữ
255.	QH-2020-I/CQ-M-MT	20021212	Nguyễn Hồng Vinh	09/12/2002	127	2.36	139	Ngoại ngữ
256.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021296	Trần Đức Anh	03/08/2002	119	3.16	138	GDTC
257.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021301	Nguyễn Quốc Bảo	13/04/2002	145	2.48	138	GDTC
258.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021325	Hà Hoàng Tiến Đạt	08/06/2002	66	2.07	138	GDTC
259.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021335	Đặng Minh Đức	10/01/2002	138	2.86	138	Ngoại ngữ
260.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021353	Lê Đức Hiếu	01/05/2002	138	3.06	138	Ngoại ngữ
261.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021360	Nguyễn Bùi Việt Hoàng	06/03/2002	129	3.07	138	
262.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021392	Lưu Đạt Tuấn Minh	19/10/2002	137	2.85	138	
263.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021393	Nguyễn An Minh	29/01/2000	110	2.61	138	GDTC
264.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021402	Lê Trung Nghĩa	14/11/2002	111	2.51	138	
265.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021403	Lê Thị Mỹ Ngọc	13/12/2002	78	2.56	138	GDTC Ngoại ngữ
266.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021409	Đỗ Tuấn Phi	19/05/2002	138	2.71	138	3TC KKT ngành 4TC KKT nhóm ngành
267.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021437	Đỗ Chiến Thắng	02/02/2002	125	2.5	138	Ngoại ngữ
268.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021451	Bùi Anh Toàn	07/11/2002	132	2.87	138	
269.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021452	Phạm Ngọc Toàn	11/12/2002	135	2.81	138	Ngoại ngữ
270.	QH-2020-I/CQ-I-IS	20021474	Cao Xuân Tuyên	21/10/2002	128	2.84	138	
271.	QH-2020-I/CQ-P-EP	20020794	Trần Văn Hợp	21/03/2002	122	2.73	126	Ngoại ngữ
272.	QH-2020-I/CQ-P-EP	20020796	Đinh Gia Huy	04/07/2002	126	2.79	126	Ngoại ngữ
273.	QH-2020-I/CQ-P-EP	20020825	Nguyễn Văn Nghĩa	01/02/2002	123	2.99	126	
274.	QH-2020-I/CQ-P-EP	20020827	Lương Minh Nhật	16/05/2002	123	2.66	126	Ngoại ngữ
275.	QH-2020-I/CQ-P-EP	20020834	Hoàng Ngọc Sơn	10/05/2002	126	3.22	126	Ngoại ngữ
276.	QH-2020-I/CQ-P-EP	20020839	Đặng Quốc Thiên Thành	19/09/2002	126	3.18	126	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
277.	QH-2020-I/CQ-P-EP	20020850	Bùi Quý Tráng	18/10/2002	124	2.63	126	Ngoại ngữ
278.	QH-2020-I/CQ-P-EP	20020853	Nguyễn Quốc Trung	29/10/2002	123	2.6	126	
279.	QH-2020-I/CQ-P-EP	20020860	Nguyễn Văn Tuấn	12/02/2002	126	3.03	126	GDTC
280.	QH-2020-I/CQ-M-EM	20020878	Chu Quốc Dao	17/03/2002	142	2.39	145	Ngoại ngữ
281.	QH-2020-I/CQ-M-EM	20020879	Phan Văn Dũng	29/12/2002	67	2.39	145	GDTC Ngoại ngữ
282.	QH-2020-I/CQ-M-EM	20020893	Phan Song Hào	21/03/2001	93	2.58	145	GDTC Ngoại ngữ
283.	QH-2020-I/CQ-M-EM	20020897	Hà Hữu Hiếu	16/02/2002	140	2.89	145	Ngoại ngữ
284.	QH-2020-I/CQ-M-EM	20020903	Nguyễn Trọng Hùng	20/08/2002	146	2.95	145	Ngoại ngữ
285.	QH-2020-I/CQ-M-EM	20020905	Nguyễn Quang Huy	19/07/2002	126	2.84	145	GDTC Ngoại ngữ
286.	QH-2020-I/CQ-M-EM	20020911	Chu Trí Kiều	23/10/2001	133	3.08	145	Ngoại ngữ
287.	QH-2020-I/CQ-M-EM	20020928	Bùi Đình Sự	26/03/2002	60	2.31	145	GDTC Ngoại ngữ
288.	QH-2020-I/CQ-M-EM	20020933	Đàm Đình Thuyết	17/12/2000	145	2.48	145	Ngoại ngữ
289.	QH-2020-I/CQ-M-EM	20020948	Nguyễn Tiến Việt	29/09/2002	143	2.68	145	
290.	QH-2020-I/CQ-M-EM	20020950	Hán Long Vũ	16/01/2002	123	2.89	145	GDTC Ngoại ngữ
291.	QH-2020-I/CQ-M-AT	20020009	Nguyễn Hải Đăng	19/07/2002	145	2.69	145	Ngoại ngữ
292.	QH-2020-I/CQ-M-AT	20020226	Trương Đức Hùng	18/02/2002	145	3.19	145	
293.	QH-2020-I/CQ-M-AT	20020315	Đinh Tuấn Kiệt	30/12/2002	129	2.73	145	
294.	QH-2020-I/CQ-M-AT	20020162	Nguyễn Hữu Phúc	01/01/2002	141	2.57	145	Ngoại ngữ
295.	QH-2020-I/CQ-M-AT	20020597	Nông Minh Phúc	11/01/2002	145	2.82	145	Ngoại ngữ
296.	QH-2020-I/CQ-M-AT	20020343	Lại Đức Thanh	02/05/2001	142	2.8	145	
297.	QH-2020-I/CQ-M-AT	20020615	Phạm Sỹ Tuấn	05/12/2002	81	2.56	145	GDTC Ngoại ngữ
298.	QH-2020-I/CQ-I-CN	20021311	Lê Quốc Cường	05/11/2002	135	2.68	155	
299.	QH-2020-I/CQ-I-CN	20020007	Nguyễn Thái Dương	06/07/2002	149	2.58	155	GDTC
300.	QH-2020-I/CQ-I-CN	20021334	Đào Văn Đức	20/03/2002	138	3.01	155	
301.	QH-2020-I/CQ-I-CN	20021342	Nguyễn Ngọc Hải	08/12/2002	145	2.79	155	
302.	QH-2020-I/CQ-I-CN	20021376	Nguyễn Công Khoa	31/12/2002	102	2.62	155	GDTC Ngoại ngữ
303.	QH-2020-I/CQ-I-CN	20021379	Nguyễn Duy Kiên	13/10/2002	141	2.72	155	Ngoại ngữ
304.	QH-2020-I/CQ-I-CN	20021383	Đặng Việt Linh	17/09/2002	144	2.83	155	

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
305.	QH-2020-I/CQ-I-CN	20020325	Phan Anh Quân	30/04/2002	72	2	155	Ngoại ngữ
306.	QH-2020-I/CQ-I-CN	20021430	Nông Ngọc Sơn	12/10/2002	150	2.96	155	Ngoại ngữ
307.	QH-2020-I/CQ-I-CN	20021436	Vũ Viết Thành	14/11/2002	145	3.09	155	Ngoại ngữ
308.	QH-2020-I/CQ-I-CN	20020326	Bùi Quốc Việt	30/05/2002	104	2.49	155	GDTC
309.	QH-2020-I/CQ-P-EE	20020770	Hoàng Việt Dương	31/10/2000	145	2.7	147	GDTC Ngoại ngữ
310.	QH-2020-I/CQ-P-EE	20020774	Nguyễn Thế Đạt	20/09/2002	144	3	147	
311.	QH-2020-I/CQ-P-EE	20020775	Nguyễn Hải Đăng	04/12/2002	138	2.85	147	GDQP
312.	QH-2020-I/CQ-P-EE	20020778	Trần Văn Đô	14/09/2002	147	3.44	147	Ngoại ngữ
313.	QH-2020-I/CQ-P-EE	20020781	Vũ Minh Đức	08/01/2002	86	2.5	147	GDTC Ngoại ngữ
314.	QH-2020-I/CQ-P-EE	20020786	Nguyễn Mai Hiếu	10/06/2002	102	2.48	147	GDTC Ngoại ngữ
315.	QH-2020-I/CQ-P-EE	20020792	Trần Minh Hoàng	01/01/2002	119	2.84	147	
316.	QH-2020-I/CQ-P-EE	20020805	Ngô Văn Khải	30/08/2002	129	2.64	147	Ngoại ngữ
317.	QH-2020-I/CQ-P-EE	20020820	Võ Phương Bảo Minh	01/09/2002	147	2.93	147	2TC KKT bổ trợ
318.	QH-2020-I/CQ-P-EE	20020828	Nguyễn Đình Phúc	26/02/2002	145	2.76	147	
319.	QH-2020-I/CQ-P-EE	20020829	Nguyễn Năng Phúc	20/12/2002	61	2.44	147	GDTC Ngoại ngữ
320.	QH-2020-I/CQ-P-EE	20020837	Thiều Quang Tấn	07/06/2002	54	2.7	147	GDTC Ngoại ngữ
321.	QH-2020-I/CQ-P-EE	20020843	Phạm Hoàng Thắng	06/09/2002	143	2.75	147	Ngoại ngữ
322.	QH-2020-I/CQ-P-EE	20020863	Lưu Văn Tư	20/02/2002	147	2.7	147	Ngoại ngữ
323.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020166	Lê Ngọc Ánh	19/12/2002	149	2.48	146	Điểm học kỳ 2
324.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020644	Dương Tiến Đạt	22/08/2002	146	3.05	146	Ngoại ngữ
325.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020658	Vũ Hoàng Hạnh	31/05/2002	136	3.23	146	
326.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020663	Đình Quốc Hiếu	28/12/2002	149	2.75	146	Ngoại ngữ
327.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020668	Lê Huy Hoàng	09/04/1998	136	2.31	146	GDTC GDQP Ngoại ngữ
328.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020169	Trần Quốc Hưng	13/03/2002	133	3.12	146	
329.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020689	Đồng Văn Mạnh	19/04/2002	136	2.95	146	Ngoại ngữ
330.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020347	Nguyễn Thành Nam	04/02/2001	127	2.65	146	Ngoại ngữ
331.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020698	Trần Văn Ngợi	11/08/2002	146	2.86	146	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
332.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020699	Phạm Ngọc Nhất	07/12/2002	118	2.81	146	Ngoại ngữ
333.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020231	Trịnh Ngọc Nhất	21/12/2002	45	2.1	146	GDTC Ngoại ngữ
334.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020703	Chu Thanh Quang	11/03/2002	143	2.57	146	GDTC GDQP Ngoại ngữ
335.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020709	Nguyễn Văn Quyền	11/04/2002	149	2.47	146	Ngoại ngữ
336.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020348	Lêo Tiến Thắng	30/08/2001	129	2.26	146	Ngoại ngữ
337.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020087	Trần Trọng Triều	23/01/2002	140	2.9	146	Ngoại ngữ
338.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020729	Trần Quang Trung	11/06/2002	100	2.58	146	GDTC Ngoại ngữ
339.	QH-2020-I/CQ-E-CE	20020738	Lê Quốc Uy	23/09/2002	96	2.52	146	Ngoại ngữ
340.	QH-2020-I/CQ-E-RE	20020623	Phạm Trường An	21/01/2002	135	2.85	145	Ngoại ngữ
341.	QH-2020-I/CQ-E-RE	20020645	Nguyễn Đức Đạt	14/07/2002	145	3.31	145	Ngoại ngữ
342.	QH-2020-I/CQ-E-RE	20020650	Nguyễn Đình Đức	24/12/2002	87	2.33	145	GDTC Ngoại ngữ
343.	QH-2020-I/CQ-E-RE	20020675	Lê Ngọc Khánh	28/10/2002	125	2.47	145	GDTC Ngoại ngữ
344.	QH-2020-I/CQ-E-RE	20020681	Mai Văn Lệ	22/06/2001	141	2.65	145	
345.	QH-2020-I/CQ-E-RE	20020346	Dương Kim Long	18/09/2001	80	2.16	145	Ngoại ngữ
346.	QH-2020-I/CQ-E-RE	20020682	Lương Hải Long	19/01/2002	142	3.18	145	
347.	QH-2020-I/CQ-E-RE	20020702	Nguyễn Thiện Phúc	26/06/2002	88	2.59	145	GDTC Ngoại ngữ
348.	QH-2020-I/CQ-E-RE	20020714	Lưu Văn Tài	14/11/2002	126	2.45	145	Ngoại ngữ
349.	QH-2020-I/CQ-S-AE	20021225	Phạm Khả Chiến	29/04/2002	48	2.69	151	GDTC GDQP Ngoại ngữ
350.	QH-2020-I/CQ-S-AE	20021226	Nguyễn Đức Duy	26/06/2002	44	2.47	151	GDTC GDQP Ngoại ngữ
351.	QH-2020-I/CQ-S-AE	20021235	Nguyễn Hoàng	19/01/2002	151	2.88	151	Ngoại ngữ
352.	QH-2020-I/CQ-S-AE	20021237	Lê Hữu Huy	20/06/2002	148	2.63	151	Ngoại ngữ
353.	QH-2020-I/CQ-S-AE	20021238	Nguyễn Đức Huy	18/07/2002	63	2.33	151	Ngoại ngữ
354.	QH-2020-I/CQ-S-AE	20021247	Nguyễn Văn Mạnh	01/11/2002	151	2.51	151	Ngoại ngữ
355.	QH-2020-I/CQ-S-AE	20021250	Diệp Sơn Nam	18/10/2002	45	2.13	151	GDTC

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
								Ngoại ngữ
356.	QH-2020-I/CQ-S-AE	20021258	Võ Tá Phong	15/06/2002	138	3.39	151	Ngoại ngữ
357.	QH-2020-I/CQ-S-AE	20021267	Hà Tiến Thành	19/08/2002	92	2.16	151	GDTC
358.	QH-2020-I/CQ-S-AE	20021269	Nguyễn Hữu Thiêm	22/03/2002	141	3.29	151	
359.	QH-2020-I/CQ-S-AE	20021279	Nguyễn Xuân Vũ	20/02/2002	120	2.55	151	Ngoại ngữ
360.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020953	Nguyễn Ngọc An	24/04/2002	72	2.55	145	GDTC GDQP
361.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020954	Phạm Trường An	24/12/2002	40	2.22	145	GDTC Ngoại ngữ
362.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020955	Lê Đức Trường Anh	31/12/2002	145	2.87	145	Ngoại ngữ
363.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020961	Nguyễn Văn Ba	06/02/2002	125	2.29	145	Ngoại ngữ
364.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020963	Lục Thị Minh Châu	16/01/2002	145	3.31	145	Ngoại ngữ
365.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020965	Nguyễn Xuân Cung	15/06/2002	135	2.41	145	Ngoại ngữ
366.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020966	Hoàng Mạnh Cường	28/12/2002	143	2.33	145	
367.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020967	Trịnh Hùng Cường	26/08/2002	135	3.05	145	Ngoại ngữ
368.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020969	Đàm Tiến Dũng	22/09/2002	145	2.59	145	Ngoại ngữ
369.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020972	Nguyễn Văn Dũng	12/03/2002	63	2.59	145	GDTC Ngoại ngữ
370.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020976	Vũ Xuân Dương	22/03/2002	48	2.16	145	GDTC Ngoại ngữ
371.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020978	Đỗ Thành Đạt	18/10/2002	145	2.74	145	Ngoại ngữ
372.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020980	Nguyễn Văn Đạt	21/04/2001	137	2.53	145	Ngoại ngữ
373.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020981	Phạm Tiến Đạt	06/02/2002	145	2.47	145	Điểm học kỳ 2
374.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020985	Dương Ngọc Giang	06/11/2002	97	2.6	145	GDTC Ngoại ngữ
375.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020987	Nguyễn Đức Hải	16/06/2002	123	2.41	145	
376.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020996	Đào Quốc Hoàn	19/10/2002	145	2.58	145	Ngoại ngữ
377.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20020999	Nguyễn Phương Huế	02/12/2002	137	2.92	145	GDTC Ngoại ngữ
378.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021005	Nguyễn Viết Hưng	03/05/2002	135	2.05	145	Ngoại ngữ
379.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021010	Nguyễn Văn Khương	10/04/2002	39	2.01	145	GDTC Ngoại ngữ
380.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021016	Nguyễn Trọng Mạnh	24/07/2002	135	2.63	145	
381.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021023	Võ Phương Nam	25/07/2002	72	2.43	145	GDTC Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
382.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021027	Đào Việt Nhật	12/08/2002	145	2.44	145	Ngoại ngữ
383.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021041	Nguyễn Đình Quân	04/02/2002	142	2.81	145	Ngoại ngữ
384.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021043	Đào Ngọc Quý	05/04/2002	119	2.21	145	GDTC Ngoại ngữ
385.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021048	Đỗ Minh Sang	15/10/2002	135	2.88	145	Ngoại ngữ
386.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021053	Nguyễn Danh Tân	11/01/2002	143	2.5	145	Ngoại ngữ
387.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021054	Nguyễn Trọng Thái	13/10/2002	136	2.5	145	GDTC Ngoại ngữ
388.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021063	Lê Văn Thuởng	14/04/2002	130	2.45	145	Ngoại ngữ
389.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021066	Cao Cự Toàn	18/06/2002	113	2.39	145	Ngoại ngữ
390.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021070	Phạm Thành Trung	27/03/2001	105	2.31	145	
391.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021074	Đào Xuân Tùng	24/01/2002	145	2.45	145	Ngoại ngữ
392.	QH-2020-I/CQ-C-CE	20021076	Nguyễn Mạnh Tường	26/03/2002	145	2.42	145	Ngoại ngữ
393.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020509	Nguyễn Đình Việt Anh	15/07/2002	135	2.36	146	Ngoại ngữ
394.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020518	Nguyễn Hữu Đạt	21/04/2002	138	2.55	146	Ngoại ngữ
395.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020520	Nguyễn Thành Đạt	18/10/2002	141	2.85	146	GDTC
396.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020253	Lê Anh Đức	12/09/2002	107	2.24	146	GDTC
397.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020526	Nguyễn Vũ Minh Hiếu	18/03/2002	113	2.57	146	GDTC Ngoại ngữ
398.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020530	Đinh Duy Hùng	26/07/2002	138	2.41	146	GDTC Ngoại ngữ
399.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020531	Lê Gia Huy	15/02/2002	145	2.4	146	Ngoại ngữ
400.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020532	Nguyễn Quang Huy	27/02/2002	146	2.6	146	Ngoại ngữ
401.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020534	Lê Duy Khánh	10/11/2002	146	2.4	146	Ngoại ngữ
402.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020544	Đinh Đức Lương	11/08/2002	142	2.37	146	
403.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020549	Võ Minh Nhật	13/06/2002	109	2.25	146	Ngoại ngữ
404.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020552	Bùi Hồng Quân	19/09/2002	116	2.03	146	Ngoại ngữ
405.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020563	Nguyễn Bá Trung	13/02/2002	148	2.66	146	Ngoại ngữ
406.	QH-2020-I/CQ-G-AT	20020568	Đỗ Công Vinh	14/12/2002	141	2.65	146	Ngoại ngữ
407.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021552	Bùi Duy Hoàng Anh	04/08/2003	141	2.68	141	Ngoại ngữ
408.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020675	Bùi Đỗ Nhật Nam Anh	22/01/2003	130	2.43	141	
409.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021553	Bùi Đức Anh	22/04/2003	142	2.85	141	GDTC Ngoại ngữ
410.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021554	Cần Huy Anh	07/01/2003	138	2.64	141	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
411.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020676	Đỗ Duy Anh	08/04/2003	131	2.81	141	
412.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020677	Nguyễn Đức Anh	16/08/2003	102	2.41	141	
413.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021557	Nguyễn Phương Anh	20/10/2003	143	3.02	141	Ngoại ngữ
414.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021558	Nguyễn Thế Anh	18/09/2003	139	2.71	141	
415.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021560	Trần Ngọc Anh	19/08/2003	132	2.77	141	
416.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021561	Lê Đức Au	29/09/2003	140	3.04	141	
417.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021562	Đỗ Đức Bảo	20/04/2003	132	2.72	141	
418.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021563	Hà Lê Hoàng Bảo	12/04/2003	141	2.66	141	3TC KKT nhóm ngành
419.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021564	Phạm Duy Chiến	28/07/2003	144	2.77	141	3TC KKT khối ngành
420.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021569	Đặng Nguyễn Nguyên Duy	12/11/2003	125	2.78	141	GDTC
421.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021570	Lê Phương Duy	15/11/2003	131	3.42	141	
422.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021571	Nguyễn Gia Duy	20/04/2002	145	3.14	141	Điểm học kỳ 2
423.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021573	Nguyễn Tùng Dương	27/09/2003	103	2.42	141	Ngoại ngữ
424.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020729	Nguyễn Hải Đăng	09/11/2003	129	2.99	141	Ngoại ngữ
425.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021575	Đỗ Trọng Đoàn	15/06/2003	133	2.77	141	Ngoại ngữ
426.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021577	Vũ Trung Đức	25/02/2003	141	3.08	141	Ngoại ngữ
427.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021580	Phạm Thu Hằng	14/09/2003	89	2.75	141	GDTC
428.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021582	Nguyễn Văn Hiệp	06/10/2003	144	2.89	141	Ngoại ngữ
429.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020684	Đỗ Minh Hiếu	18/09/2003	78	2.13	141	GDTC
430.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020532	Nguyễn Minh Quang Hiếu	09/11/2003	123	2.33	141	
431.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021586	Nguyễn Xương Hiếu	13/07/2002	82	2.13	141	GDQP Ngoại ngữ
432.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021591	Nguyễn Minh Hoàng	06/02/2003	147	2.74	141	GDTC
433.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021593	Trần Hoàng Huân	27/02/2003	139	3.01	141	GDTC Ngoại ngữ
434.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020688	Đỗ Huy	13/07/2003	141	2.37	141	GPA < 2.50
435.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021595	Hoàng Đức Huy	03/06/2003	96	3.12	141	GDTC Ngoại ngữ
436.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021598	Nguyễn Hữu Hưng	27/02/2003	137	2.54	141	
437.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021600	Lương Quốc Khánh	22/08/2003	123	2.48	141	
438.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021601	Chu Trung Kiên	20/03/2003	143	2.79	141	Ngoại ngữ
439.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021603	Nguyễn Khắc Kiên	05/12/2003	139	3.25	141	
440.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021604	Vũ Đức Kiên	25/06/2003	126	2.61	141	
441.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020695	Nguyễn Đình Lâm	19/02/2003	92	2.11	141	GDTC

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
442.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021608	Nguyễn Đức Thành Long	16/09/2003	116	2.45	141	Ngoại ngữ
443.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021614	La Nhật Minh	07/12/2003	134	2.8	141	
444.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021615	Lê Tân Minh	19/11/2003	126	2.68	141	
445.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020732	Ngô Quang Minh	02/10/2003	133	2.64	141	Ngoại ngữ
446.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020697	Nguyễn Công Minh	11/02/2003	132	2.67	141	
447.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021620	Lê Trọng Nghĩa	16/06/2003	138	2.65	141	Ngoại ngữ
448.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020701	Nguyễn Phong	13/08/2003	137	2.92	141	
449.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021626	Nguyễn Minh Phúc	03/10/2003	69	2.77	141	GDTC Ngoại ngữ
450.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021627	Hồ Duy Phương	30/08/2003	120	2.54	141	
451.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021629	Tổng Nhật Quang	27/08/2003	145	2.91	141	Điểm học kỳ 2
452.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020702	Lê Minh Quân	13/03/2003	114	2.59	141	GDTC
453.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021630	Nguyễn Anh Quân	30/03/2003	123	2.67	141	Ngoại ngữ
454.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020703	Nguyễn Khánh Sơn	18/03/2003	143	3.07	141	3TC KKT bổ trợ
455.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021637	Phạm Lê Đức Thành	04/11/2003	139	3.02	141	
456.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020707	Dương Đình Thắng	30/11/2003	131	2.82	141	
457.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021640	Nguyễn Thành Trung	06/01/2003	135	2.87	141	Ngoại ngữ
458.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021642	Nguyễn Anh Tuấn	11/04/2003	138	3.24	141	
459.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021643	Nguyễn Bá Tuấn	23/01/2003	151	3.11	141	Điểm học kỳ 2
460.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021644	Nguyễn Quốc Tuấn	11/11/2003	142	3.02	141	Ngoại ngữ
461.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021647	Đào Lê Khang Uyn	31/08/2003	143	3.15	141	Điểm học kỳ 2
462.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021649	Dương Nguyễn Gia Vinh	26/09/2002	143	2.48	141	GPA < 2.50
463.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021650	Nguyễn Đình Quang Vinh	11/01/2003	141	2.62	141	Ngoại ngữ
464.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21020711	Trương Quang Vinh	31/07/2003	135	2.72	141	
465.	QH-2021-I/CQ-E-EC	21021653	Vũ Đức Vượng	04/10/2003	129	2.95	141	
466.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020511	Trần Nam Dân	30/03/2003	138	3.64	138	Điểm học kỳ 2
467.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020218	Chung Hoàng Minh	30/10/2003	138	3.57	138	Điểm học kỳ 2
468.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020249	Tổng Minh Trí	13/08/2003	138	3.61	138	Điểm học kỳ 2
469.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020604	Lê Huy Tuấn Anh	06/12/2003	125	2.89	138	GDTC
470.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020164	Ngô Tuấn Anh	07/02/2003	122	2.66	138	
471.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020608	Lê Trọng Bảo	26/01/2003	114	2.86	138	GDTC
472.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020609	Nguyễn Ngọc Bảo	26/10/2003	109	2.68	138	
473.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021455	Nguyễn Tiến Bắc	23/10/2003	128	3.43	138	

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
474.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020172	Lê Huy Bình	05/09/2003	135	3.26	138	
475.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020610	Nguyễn Lê Hải Châu	05/12/2003	128	3.36	138	
476.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021459	Đỗ Minh Cường	07/06/2003	129	2.77	138	
477.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020173	Nguyễn Việt Cường	28/04/2003	90	2.57	138	GDTC Ngoại ngữ
478.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021462	Bùi Anh Dũng	30/11/2003	128	3.16	138	
479.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021463	Đỗ Tiến Dũng	14/10/2003	128	3.2	138	Ngoại ngữ
480.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021466	Lương Đình Dũng	08/02/2003	128	3.65	138	
481.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021468	Nguyễn Khánh Duy	29/11/2003	85	2.15	138	Ngoại ngữ
482.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020616	Đỗ Ánh Dương	19/07/2003	105	2.46	138	GDTC
483.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020181	Nguyễn Đức Dương	15/09/2003	138	3.12	138	Điểm học kỳ 2
484.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021473	Phạm Tùng Dương	02/10/2003	122	3.18	138	
485.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021475	Đỗ Thành Đạt	14/04/2003	135	3.4	138	
486.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020462	Phùng Thành Đạt	26/08/2003	131	3.28	138	Ngoại ngữ
487.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021478	Nguyễn Khoa Đăng	08/04/2003	149	3.16	138	2TC KKT bổ trợ
488.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021480	Lê Hồng Đức	27/05/2003	125	2.99	138	
489.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020187	Phạm Anh Đức	29/12/2003	138	3.15	138	Điểm học kỳ 2
490.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020044	Trần Hữu Đức	27/06/2003	144	2.55	138	Ngoại ngữ
491.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021483	Trần Minh Đức	16/12/2003	141	2.9	138	Ngoại ngữ
492.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021485	Trương Quỳnh Giang	18/05/2003	125	2.5	138	Ngoại ngữ
493.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021486	Vũ Trường Giang	16/10/2003	125	2.91	138	
494.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020192	Đỗ Lý Minh Hải	03/10/2003	150	2.9	138	Ngoại ngữ
495.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021487	Nguyễn Văn Hải	13/04/2003	138	2.83	138	Ngoại ngữ
496.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020197	Đình Xuân Hiền	14/10/2003	119	3.19	138	Ngoại ngữ
497.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021489	Cao Chí Hiếu	01/01/2003	114	2.46	138	GDTC
498.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021493	Nguyễn Trung Hiếu	12/08/2003	141	3.13	138	Điểm học kỳ 2
499.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020464	Phạm Minh Hiếu	23/05/2003	129	2.93	138	Ngoại ngữ
500.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020628	Doãn Minh Hoàng	15/12/2003	120	2.43	138	
501.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020517	Nghiêm Minh Hoàng	16/12/2003	128	3.23	138	
502.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021499	Võ Huy Hoàng	29/12/2003	121	2.61	138	
503.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020632	Vũ Việt Hoàng	03/10/2003	128	3.03	138	
504.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020202	Phạm Việt Hồng	29/08/2003	128	2.7	138	
505.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020738	Hoàng Phi Hùng	10/01/2003	138	2.81	138	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
506.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021502	Lê Mạnh Hùng	04/04/2003	138	3.04	138	Điểm học kỳ 2
507.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021503	Nguyễn Phan Hùng	27/07/2003	56	2.98	138	GDTC GDQP Ngoại ngữ
508.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020519	Bùi Đức Huy	07/07/2003	128	2.99	138	GDTC Ngoại ngữ
509.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020204	Nguyễn Quang Huy	29/07/2003	122	2.79	138	GDTC
510.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020206	Vũ Hoàng Hưng	17/01/2003	131	3.18	138	
511.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020640	Đoàn Bùi Nhật Khánh	15/10/2003	125	3.2	138	
512.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020521	Nguyễn Việt Khánh	26/09/2003	111	2.52	138	Ngoại ngữ
513.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020642	Lê Văn Khoa	08/01/2003	128	3.22	138	
514.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020636	Đinh Trung Kiên	15/10/2003	122	3.06	138	
515.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020637	Hoàng Trung Kiên	21/12/2003	114	2.89	138	
516.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020639	Phùng Chí Kiên	20/08/2003	125	2.86	138	
517.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021512	Ngô Danh Lam	26/05/2003	128	3.44	138	
518.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020643	Nguyễn Bảo Lâm	15/11/2003	141	2.9	138	GDTC
519.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021514	Dương Bảo Long	29/01/2003	128	3.39	138	Ngoại ngữ
520.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020047	Nguyễn Xuân Long	06/01/2003	118	3.39	138	Ngoại ngữ
521.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020215	Vũ Đức Long	20/11/2003	125	3.14	138	
522.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021516	Nguyễn Công Mạnh	27/10/2003	83	2.19	138	GDTC Ngoại ngữ
523.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020220	Đoàn Ngọc Minh	04/04/2003	122	3.32	138	GDTC
524.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020648	Hoàng Đức Minh	28/11/2003	147	2.5	138	Điểm học kỳ 2
525.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021518	Nguyễn Công Tuấn Minh	12/12/2003	93	2.21	138	Ngoại ngữ
526.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021520	Trần Đức Minh	21/09/2003	128	2.61	138	
527.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020049	Đinh Thị Trà My	13/02/2003	122	3.69	138	
528.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020655	Nguyễn Hữu Nam	15/11/2003	135	2.73	138	
529.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021523	Nguyễn Hiếu Nghĩa	17/12/2003	109	2.3	138	
530.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020224	Nguyễn Thị Minh Ngọc	22/06/2003	125	3.52	138	
531.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021524	Hà Quang Nhuệ	05/12/2003	106	2.2	138	GDTC Ngoại ngữ
532.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021526	Nguyễn Minh Phong	30/09/2003	128	2.92	138	
533.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020474	Phùng Việt Phú	06/01/2003	128	3.21	138	Ngoại ngữ
534.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021530	Lê Đức Quang	12/08/2003	63	2.26	138	GDTC

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
								Ngoại ngữ
535.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021531	Lê Thế Quang	01/09/2003	122	3.47	138	
536.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021536	Trần Minh Quân	28/02/2003	122	2.7	138	
537.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020529	Trần Trọng Quân	26/02/2003	138	2.89	138	3TC KKT ngành
538.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020235	Nguyễn Bá Quyết	05/02/2003	138	3.01	138	Ngoại ngữ
539.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020662	Lê Bùi Sơn	11/06/2003	128	2.84	138	
540.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020112	Nguyễn Thanh Sơn	22/09/2003	141	3.06	138	Ngoại ngữ
541.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020475	Lê Ngọc Nhật Tân	14/04/2003	107	2.61	138	Ngoại ngữ
542.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020665	Nguyễn Đức Thành	05/05/2003	100	2.52	138	GDTC
543.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020666	Nguyễn Trọng Thành	24/06/2003	129	2.86	138	
544.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021543	Nguyễn Việt Thành	23/01/2003	126	2.78	138	Ngoại ngữ
545.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020244	Trần Hữu Thành	10/11/2003	84	2.56	138	GDTC
546.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021544	Hoàng Minh Thắng	16/05/2003	135	3.19	138	Ngoại ngữ
547.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020245	Lại Đức Thắng	16/02/2003	102	2.75	138	
548.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020247	Nguyễn Văn Thuyên	14/01/2003	138	3.41	138	Ngoại ngữ
549.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021547	Nguyễn Hữu Trọng	27/12/2003	117	2.77	138	GDQP
550.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021548	Phạm Đức Trung	25/01/2003	125	3.26	138	
551.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020671	Trần Lê Thành Trung	13/12/2003	127	2.69	138	GDTC
552.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021549	Hoàng Quốc Tuấn	06/11/2003	126	2.97	138	
553.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21020663	Lê Quang Tuấn	30/12/2003	128	3.25	138	
554.	QH-2021-I/CQ-I-CS	21021550	Trần Đức Việt	20/01/2003	109	2.69	138	
555.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020358	Nguyễn Thị Ngọc Minh	16/05/2003	124	3.59	121	Điểm học kỳ 2
556.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020278	Phạm Hoàng Anh	18/03/2003	121	3.07	121	Ngoại ngữ
557.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020750	Quách Lê Hải Anh	14/10/2002	121	2.53	121	
558.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020002	Lương Xuân Bách	23/03/2003	123	3.05	121	4TC KKT nhóm ngành
559.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020058	Trương Tuấn Dũng	18/10/2003	59	2.74	121	GDTC Ngoại ngữ
560.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020060	Cao Thị Thùy Dương	28/03/2003	117	2.98	121	GDTC
561.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020756	Ngô Bình Dương	06/04/2003	121	2.67	121	Ngoại ngữ
562.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020757	Nguyễn Đăng Dương	07/05/2003	121	3.31	121	Ngoại ngữ
563.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020296	Phạm Văn Sơn Dương	10/06/2003	114	3.3	121	Ngoại ngữ
564.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020297	Lê Minh Đạt	13/10/2003	114	3.72	121	
565.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020011	Nguyễn Trần Đạt	08/01/2003	121	3.66	121	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
566.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020300	Nguyễn Trường Đạt	07/09/2003	76	3.04	121	
567.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020301	Đào Ngọc Hải Đăng	20/02/2003	73	2.41	121	GDTC Ngoại ngữ
568.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020012	Vũ Minh Điềm	03/08/2003	84	3.46	121	GDTC Ngoại ngữ
569.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020013	Lê Quang Đông	19/04/2003	121	2.77	121	Ngoại ngữ
570.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020120	Mai Thanh Hải	21/03/2003	114	3.3	121	
571.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020314	Nguyễn Hoàng Hào	23/12/2003	111	2.78	121	Ngoại ngữ
572.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020316	Nguyễn Thị Hiền	11/05/2003	105	3.1	121	Ngoại ngữ
573.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21021656	Bàn Văn Hiếu	17/03/2002	121	2.51	121	Ngoại ngữ
574.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020070	Nguyễn Xuân Hiếu	14/09/2003	78	2.63	121	
575.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020320	Phạm Minh Hiếu	14/04/2003	118	3.19	121	
576.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21021657	Ma Công Hiệu	04/12/2002	100	2.53	121	GDTC Ngoại ngữ
577.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020123	Nguyễn Tiến Hoàng	17/12/2003	114	3.41	121	
578.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020763	Phùng Huy Hoàng	06/09/2003	114	2.67	121	
579.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020325	Trịnh Huy Hoàng	29/09/2003	111	2.75	121	Ngoại ngữ
580.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020327	Nguyễn Đức Hùng	10/01/2003	121	3.45	121	
581.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020328	Dương Đức Huy	04/06/2003	121	3.14	121	Ngoại ngữ
582.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020329	Đào Quang Huy	24/09/2003	121	3.15	121	Ngoại ngữ
583.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020542	Nguyễn Khắc Nam Huy	09/08/2003	114	2.91	121	
584.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020332	Trương Đức Huy	10/12/2003	80	2.7	121	GDTC
585.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020766	Nguyễn Đồng Hưng	26/11/2003	77	2.82	121	Ngoại ngữ
586.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020334	Nguyễn Việt Hưng	30/07/2003	99	2.74	121	GDTC
587.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020020	Đào Vũ Minh Khánh	20/10/2003	114	3.47	121	
588.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21021658	Hà Duy Khánh	05/07/2002	24	2.13	121	
589.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020770	Đặng Văn Khởi	18/04/2003	108	2.63	121	Ngoại ngữ
590.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020771	Quan Trung Kiên	12/01/2003	114	3.06	121	
591.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020346	Lê Hải Lâm	25/02/2003	114	3.28	121	Ngoại ngữ
592.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020775	Bùi Đức Luân	09/10/2003	122	2.81	121	Ngoại ngữ
593.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020352	Trần Quý Mạnh	04/05/2003	118	3.3	121	
594.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020081	Trần Thọ Mạnh	11/12/2003	109	3.03	121	Ngoại ngữ
595.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020778	Dương Bình Minh	29/10/2002	98	3.18	121	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
596.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020354	Hoàng Nhật Minh	03/02/2003	121	2.63	121	3TC KKT ngành
597.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020360	Hà Hải Nam	03/08/2003	136	3.55	121	Ngoại ngữ
598.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020127	Hà Công Nga	05/03/2003	115	3.79	121	GDTC
599.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020082	Cần Minh Nghĩa	25/03/2003	121	3.55	121	
600.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020365	Đỗ Tuấn Nghĩa	19/12/2002	121	3.38	121	Ngoại ngữ
601.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020366	Lê Vũ Minh Nghĩa	10/07/2003	114	2.92	121	Ngoại ngữ
602.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020551	Đoàn Phúc Nguyên	16/09/2003	139	3.22	121	
603.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020370	Hoàng Văn Nguyên	17/01/2003	114	3.62	121	
604.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020083	Phạm Khôi Nguyên	16/11/2003	109	2.82	121	GDTC Ngoại ngữ
605.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020084	Phạm Minh Nguyên	28/08/2003	111	2.97	121	
606.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020780	Trần Võ Khôi Nguyên	25/06/2003	118	3.32	121	
607.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020362	Đinh Văn Ninh	18/07/2003	118	3.38	121	
608.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020085	Nguyễn Hải Phong	30/03/2003	97	2.22	121	
609.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020377	Võ Hồng Phúc	17/12/2003	101	2.65	121	Ngoại ngữ
610.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020378	Đỗ Thu Phương	09/03/2003	68	2.51	121	Ngoại ngữ
611.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020553	Hoàng Minh Quân	07/02/2003	117	3.34	121	
612.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020386	Dương Hải Quyền	11/07/2003	67	2.94	121	GDTC Ngoại ngữ
613.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020026	Trần Minh Sáng	28/11/2002	114	3.55	121	
614.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21021680	PHOUKHANKHAM SOUTHISAN	15/04/1994	117	2.23	121	Ngoại ngữ
615.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020088	Lê Khả Thái Sơn	05/03/2003	97	3.14	121	
616.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020389	Nguyễn An Sơn	29/07/2003	121	3.07	121	Ngoại ngữ
617.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020390	Trần Minh Sơn	26/09/2003	115	2.75	121	
618.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21021681	BUASY SYDAVONG	04/10/1994	121	2.47	121	Ngoại ngữ
619.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020793	Đặng Quang Thắng	28/10/2003	118	2.78	121	
620.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020406	Nguyễn Công Thiên	14/02/2003	124	2.81	121	
621.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020795	Đinh Đức Thuận	17/10/2003	111	3.14	121	
622.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020414	Đặng Thị Thanh Trúc	02/07/2003	111	3.11	121	Ngoại ngữ
623.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020397	Phạm Anh Tuấn	16/06/2003	118	2.84	121	
624.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21021661	Hoàng Thanh Tùng	03/06/2002	111	2.89	121	Ngoại ngữ
625.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020556	Nguyễn Đức Tùng	18/08/2003	114	3.27	121	
626.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020264	Nguyễn Quang Vinh	26/07/2003	104	2.63	121	GDTC

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
								Ngoại ngữ
627.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020054	Nguyễn Minh Chiến	02/04/2003	136	3.59	136	Điểm học kỳ 2
628.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020001	Nguyễn Việt Anh	12/12/2003	136	3.51	136	3TC KKT hỗ trợ
629.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020052	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	29/04/2003	136	3.51	136	Ngoại ngữ
630.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020003	Phạm Văn Bình	01/01/2003	133	3.05	136	
631.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020010	Trần Thùy Dương	12/08/2003	123	3.73	136	
632.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020062	Lê Tuấn Đạt	17/12/2003	95	2.97	136	
633.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020014	Vương Trường Giang	21/03/2003	126	3.72	136	
634.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020076	Hoàng Văn Huy	17/10/2003	97	3.11	136	GDTC Ngoại ngữ
635.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020077	Nguyễn Kim Quang Huy	13/10/2003	126	3.51	136	Ngoại ngữ
636.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020359	Phạm Quang Minh	29/11/2003	126	3.61	136	Ngoại ngữ
637.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020034	Hoàng Minh Thái	13/01/2003	126	3.41	136	
638.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020037	Nguyễn Đức Thuận	01/01/2003	136	3.67	136	Ngoại ngữ
639.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020090	Phùng Quang Tiến	16/10/2003	133	3.16	136	GDTC Ngoại ngữ
640.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020029	Hoàng Minh Tú	17/08/2003	133	3.44	136	
641.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020031	Ngô Văn Tuấn	02/09/2003	126	3.34	136	Ngoại ngữ
642.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020394	Kiều Minh Tuấn	05/01/2003	117	3.38	136	GDTC Ngoại ngữ
643.	QH-2021-I/CQ-I-IT	21020033	Vũ Quốc Tuấn	01/11/2003	136	3.75	136	Ngoại ngữ
644.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020281	Trần Tuấn Anh	14/01/2003	116	3.21	123	Ngoại ngữ
645.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020053	Phan Xuân Bảo	02/02/2003	122	3.36	123	
646.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020537	Lê Thanh Bình	06/02/2003	116	3.51	123	Ngoại ngữ
647.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020284	Lã Việt Cường	25/08/2003	104	3	123	Ngoại ngữ
648.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020056	Nguyễn Tấn Dũng	29/10/2003	100	2.25	123	
649.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020295	Đoàn Mạnh Dương	17/05/2003	120	3.12	123	
650.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020298	Lê Viết Đạt	11/09/2003	98	3.33	123	Ngoại ngữ
651.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020311	Nguyễn Việt Hà	15/06/2003	116	2.72	123	GDTC Ngoại ngữ
652.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020315	Đặng Thị Thanh Hiền	28/08/2003	123	3.27	123	Ngoại ngữ
653.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020021	Nguyễn Việt Anh Khoa	10/02/2003	116	3.69	123	Ngoại ngữ
654.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020080	Phạm Khánh Linh	21/08/2003	125	3.1	123	Ngoại ngữ
655.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020350	Dương Đình Mạnh	05/06/2003	123	3.21	123	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
656.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21021660	Lương Phùng Nhâm	01/03/2002	110	2.68	123	Ngoại ngữ
657.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020391	Phạm Minh Tâm	15/05/2003	116	3.38	123	Ngoại ngữ
658.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020091	Trần Bá Toàn	29/07/2003	116	3.17	123	Ngoại ngữ
659.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020092	Nguyễn Việt Tú	18/08/2003	123	3.33	123	Ngoại ngữ
660.	QH-2021-I/CQ-I-IT20	21020423	Lê Tiến Vũ	02/10/2003	108	3.21	123	Ngoại ngữ
661.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021297	Lê Xuân Hải	27/12/2003	140	2.7	139	Điểm học kỳ 2
662.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021377	Nguyễn Phú Trọng	27/05/2003	143	2.65	139	Điểm học kỳ 2
663.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21020576	Bùi Hữu An	30/05/2003	136	2.51	139	
664.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021267	Trần Đức Anh	02/08/2003	140	3.13	139	Ngoại ngữ
665.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021268	Trịnh Hoàng Anh	28/10/2003	130	2.39	139	Ngoại ngữ
666.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21020579	Bùi Quang Việt Bách	01/02/2003	128	2.76	139	
667.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021270	Nguyễn Văn Chát	30/12/2003	137	2.26	139	Ngoại ngữ
668.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021272	Nguyễn Hữu Cường	23/06/2003	142	2.78	139	Ngoại ngữ
669.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021273	Đồng Văn Dũng	01/06/2003	140	3.18	139	Điểm học kỳ 2
670.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021274	Nguyễn Mạnh Dũng	14/11/2003	132	2.17	139	
671.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021276	Bùi Văn Dương	26/07/2003	137	2.4	139	Ngoại ngữ
672.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021278	Nguyễn Huy Dương	03/12/2003	130	2.63	139	Ngoại ngữ
673.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021279	Vũ Lê Đăng Dương	10/07/2003	140	2.7	139	Ngoại ngữ
674.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021281	Nguyễn Việt Đan	04/03/2003	117	2.28	139	GDTC Ngoại ngữ
675.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021283	Chu Tuấn Đạt	07/11/2003	137	2.6	139	
676.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021285	Phạm Tiến Đạt	22/01/2003	140	2.43	139	GPA < 2.50
677.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021286	Đặng Xuân Đăng	17/08/2003	132	2.87	139	
678.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021288	Bùi Minh Đức	23/11/2003	130	2.51	139	
679.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021292	Nguyễn Minh Đức	20/12/2003	140	3.47	139	Ngoại ngữ
680.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21020584	Lương Trường Giang	14/11/2003	134	2.83	139	
681.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21020585	Nguyễn Duy Trường Giang	11/03/2003	127	2.36	139	GDTC
682.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021298	Nguyễn Ngọc Hải	18/06/2003	140	2.7	139	Ngoại ngữ
683.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021299	Nguyễn Minh Hiền	17/02/2003	125	2.65	139	Ngoại ngữ
684.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021300	Nguyễn Hoàng Hiệp	24/05/2003	140	2.78	139	Ngoại ngữ
685.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021301	Hoàng Minh Hiếu	08/05/2003	139	3.25	139	Điểm học kỳ 2
686.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021305	Nguyễn Tiến Hiếu	02/12/2003	94	2.09	139	GDTC Ngoại ngữ
687.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021306	Phạm Đức Hiếu	08/02/2003	133	2.53	139	

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
688.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021308	Nguyễn Huy Hoàng	09/07/2003	135	2.44	139	Ngoại ngữ
689.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021309	Trương Huy Hoàng	07/10/2003	131	2.66	139	Ngoại ngữ
690.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021311	Bùi Tuấn Huy	12/10/2003	139	3.32	139	Điểm học kỳ 2
691.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021312	Đặng Văn Huy	28/08/2002	137	2.94	139	
692.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21020587	Nguyễn Đức Huy	08/09/2003	135	2.79	139	GDTC
693.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021314	Nguyễn Quang Huy	02/07/2003	138	2.87	139	GDTC Ngoại ngữ
694.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021319	Vũ Gia Huy	29/08/2003	138	3.02	139	
695.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021322	Trần Duy Hưng	24/10/2003	106	2.16	139	
696.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021326	Phùng Mạnh Khang	02/07/2003	138	3.4	139	
697.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021327	Nguyễn Hữu Khánh	28/01/2003	142	3.16	139	Điểm học kỳ 2
698.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21020588	Lê Hoàng Lâm	05/09/2003	137	3	139	
699.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021333	Hà Duy Linh	04/02/2003	139	3.02	139	Ngoại ngữ
700.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021336	Nguyễn Đức Long	25/01/2003	91	2.74	139	GDTC
701.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021337	Phạm Thành Long	28/11/2002	129	2.43	139	Ngoại ngữ
702.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021338	Vũ Hải Long	02/08/2003	135	2.68	139	GDTC
703.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021340	Lê Vũ Đức Mạnh	19/12/2003	133	2.41	139	
704.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21020589	Đào Đức Minh	05/11/2003	134	2.46	139	
705.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021347	Văn Tiến Nam	17/12/2003	130	2.37	139	GDTC
706.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021348	Lê Quý Như Ngọc	20/10/2003	137	3.38	139	
707.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21020590	Hoàng Dương Khôi Nguyên	10/08/2003	130	2.54	139	
708.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021349	Trần Minh Nhật	13/12/2003	140	3.24	139	Ngoại ngữ
709.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021350	Nguyễn Kiều Phong	10/01/2003	46	2.59	139	GDTC
710.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21020591	Đào Tiến Phú	16/02/2003	129	3.15	139	
711.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021351	Lê Minh Phương	21/10/2003	107	2.33	139	Ngoại ngữ
712.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021354	Hoàng Việt Quang	12/10/2003	27	2.3	139	GDTC Ngoại ngữ
713.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21020594	Nguyễn Phan Phú Quốc	15/12/2003	25	1.96	139	GDTC
714.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021360	Bùi Công Sơn	07/02/2003	78	2.4	139	GDTC GDQP
715.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021364	Trần Công Sơn	18/05/2003	139	2.76	139	3TC KKT ngành
716.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021370	Nguyễn Đức Thắng	26/12/2003	130	3.09	139	
717.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021671	Bùi Bảo Tín	15/10/2002	126	2.58	139	GDTC Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
718.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021379	Mai Văn Trường	30/07/2003	139	2.8	139	Ngoại ngữ
719.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021382	Trần Tuấn Trường	26/08/2003	132	2.48	139	Ngoại ngữ
720.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021383	Nguyễn Việt Tú	29/06/2003	83	2.16	139	GDTC Ngoại ngữ
721.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021384	Phạm Quang Tú	19/10/2003	121	2.43	139	
722.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021385	Đinh Thái Tuấn	15/11/2003	130	2.26	139	
723.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021386	Tô Minh Tuấn	09/12/2003	139	2.86	139	Ngoại ngữ
724.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21020595	Nguyễn Xuân Tùng	06/10/2003	139	2.91	139	GDTC
725.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21021392	Phạm Quang Vinh	07/03/2003	140	2.91	139	Ngoại ngữ
726.	QH-2021-I/CQ-M-MT	21020597	Nguyễn Minh Vũ	10/08/2003	124	2.38	139	GDTC
727.	QH-2021-I/CQ-I-IS	21020603	Dương Hoàng Anh	11/02/2003	128	3.38	138	
728.	QH-2021-I/CQ-I-IS	21021471	Nguyễn Đức Dương	07/05/2003	93	2.61	138	Ngoại ngữ
729.	QH-2021-I/CQ-I-IS	21020617	Hoàng Quốc Đạt	12/03/2003	135	3.23	138	
730.	QH-2021-I/CQ-I-IS	21020266	Đặng Thái Hà	27/02/2003	44	2.33	138	GDTC
731.	QH-2021-I/CQ-I-IS	21020466	Đặng Vũ Quỳnh Hương	11/01/2003	128	3.33	138	Ngoại ngữ
732.	QH-2021-I/CQ-I-IS	21020210	Hồ Xuân Khoa	03/09/2003	106	2.81	138	GDTC Ngoại ngữ
733.	QH-2021-I/CQ-I-IS	21021508	Đinh Quang Khương	08/04/2003	119	2.87	138	Ngoại ngữ
734.	QH-2021-I/CQ-I-IS	21020109	Nguyễn Tuấn Minh	01/08/2003	135	2.81	138	
735.	QH-2021-I/CQ-I-IS	21020651	Phạm Nhật Minh	28/09/2003	125	3.03	138	
736.	QH-2021-I/CQ-I-IS	21021521	Vũ Đại Minh	11/11/2003	125	3.2	138	
737.	QH-2021-I/CQ-I-IS	21020233	Hoàng Minh Quân	04/01/2003	128	3.11	138	
738.	QH-2021-I/CQ-I-IS	21021546	Nguyễn Đức Trọng	16/12/2003	136	3.17	138	
739.	QH-2021-I/CQ-P-EP	21020954	Bùi Hoàng Anh	19/04/2003	126	2.64	126	Ngoại ngữ
740.	QH-2021-I/CQ-P-EP	21020955	Doãn Tuấn Anh	11/11/2003	124	2.89	126	GDTC Ngoại ngữ
741.	QH-2021-I/CQ-P-EP	21020969	Dương Nguyên Đạt	12/03/2003	124	2.62	126	Ngoại ngữ
742.	QH-2021-I/CQ-P-EP	21020973	Nguyễn Minh Điệp	15/03/2003	126	2.41	126	Ngoại ngữ
743.	QH-2021-I/CQ-P-EP	21020975	Dương Hoàng Đức	21/09/2003	123	2.48	126	
QH-2021-I/CQ-P-EP		21020982	Nguyễn Công Hậu	27/02/2003	120	2.74	126	
744.	QH-2021-I/CQ-P-EP	21020985	Nguyễn Trọng Hiếu	06/03/2003	123	2.51	126	
745.	QH-2021-I/CQ-P-EP	21020998	Phạm Duy Linh	14/11/2003	124	2.98	126	
746.	QH-2021-I/CQ-P-EP	21021007	Nguyễn Văn Mạnh	22/03/2003	126	2.53	126	GDTC

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
747.	QH-2021-I/CQ-P-EP	21021009	Trần Quang Minh	07/02/2003	126	2.8	126	Ngoại ngữ
748.	QH-2021-I/CQ-P-EP	21021022	Phạm Minh Quân	13/12/2003	120	2.38	126	GDTC Ngoại ngữ
749.	QH-2021-I/CQ-P-EP	21021064	Lữ Thành Vinh	25/01/2003	126	2.7	126	Ngoại ngữ
750.	QH-2021-I/CQ-P-EP	21021066	Vũ Việt Vương	20/02/2003	73	1.98	126	GDTC Ngoại ngữ
751.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021068	Bùi Đình An	20/01/2003	133	3.34	145	
752.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021069	Lê Văn Anh	22/07/2003	135	3.32	145	Ngoại ngữ
753.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021070	Nguyễn Phúc Gia Anh	17/12/2003	127	2.65	145	Ngoại ngữ
754.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021072	Chu Văn Bảo	14/12/2001	135	2.94	145	Ngoại ngữ
755.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021074	Phạm Xuân Bắc	07/03/2003	132	2.82	145	Ngoại ngữ
756.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21020575	Doãn Thị Minh Châu	31/03/2003	107	2.5	145	GDTC
757.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21020720	Nguyễn Mạnh Chính	18/11/2003	127	3.29	145	Ngoại ngữ
758.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021075	Nguyễn Đăng Cường	20/08/2003	130	2.42	145	Ngoại ngữ
759.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021076	Nguyễn Công Doanh	27/08/2003	133	2.43	145	Ngoại ngữ
760.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21020721	Cao Ngô Hoàng Dũng	28/11/2003	130	2.79	145	Ngoại ngữ
761.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021077	Lê Tuấn Dũng	08/05/2003	133	3.24	145	Ngoại ngữ
762.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021078	Phí Ngọc Đại	04/10/2003	109	2.69	145	Ngoại ngữ
763.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021079	Nguyễn Hồng Đạt	30/10/2003	133	3.73	145	Ngoại ngữ
764.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021080	Vũ Thành Đạt	15/03/2003	130	3.32	145	Ngoại ngữ
765.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021081	Nguyễn Mạnh Điệp	27/03/2003	101	2.64	145	Ngoại ngữ
766.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021082	Nguyễn Minh Đức	07/06/2003	135	3.25	145	
767.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021083	Nguyễn Trung Đức	07/12/2003	133	3.65	145	
768.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021084	Đỗ Tiến Hải	08/07/2003	135	3.4	145	
769.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021085	Lê Dương Hào	15/03/2003	127	2.6	145	Ngoại ngữ
770.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021086	Phạm Minh Hiền	28/02/2003	127	2.85	145	GDTC Ngoại ngữ
771.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021087	Lê Trung Hiếu	26/05/2003	122	2.89	145	Ngoại ngữ
772.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021088	Nguyễn Đức Hiếu	01/07/2003	125	2.5	145	GDTC Ngoại ngữ
773.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021089	Vũ Trung Hiếu	06/07/2003	125	2.93	145	Ngoại ngữ
774.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021090	Vũ Văn Hiếu	02/11/2003	133	2.91	145	Ngoại ngữ
775.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021091	Vũ Đình Hoan	29/10/2003	124	2.59	145	Ngoại ngữ
776.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021669	Bùi Minh Hoàng	01/06/2002	112	2.4	145	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
777.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021092	Nguyễn Xuân Minh Hoàng	31/07/2003	127	3.42	145	Ngoại ngữ
778.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021093	Đào Phi Hùng	11/04/2003	133	2.78	145	
779.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021094	Lê Bá Hoàng Hùng	14/10/2003	131	3.64	145	Ngoại ngữ
780.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021095	Nguyễn Quốc Hưng	04/11/2003	127	2.77	145	Ngoại ngữ
781.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021096	Phạm Quang Khải	14/05/2003	135	2.88	145	Ngoại ngữ
782.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021097	Nguyễn Đăng Khoa	20/10/2003	131	2.77	145	Ngoại ngữ
783.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021098	Phạm Đăng Khoa	22/11/2003	133	2.62	145	Ngoại ngữ
784.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021099	Nguyễn Xuân Kỳ	03/01/2003	133	3.56	145	Ngoại ngữ
785.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021100	Ngô Tùng Lâm	16/04/2003	133	3.3	145	Ngoại ngữ
786.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021101	Nguyễn Tùng Lâm	25/11/2003	127	2.73	145	Ngoại ngữ
787.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021102	Quách Tiến Lâm	14/11/2002	127	3.32	145	Ngoại ngữ
788.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021103	Trần Thành Long	19/05/2002	48	2.78	145	GDTC GDQP Ngoại ngữ
789.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021104	Lê Anh Lợi	18/09/2003	133	3.4	145	Ngoại ngữ
790.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021105	Nguyễn Văn Mạnh	12/09/2003	127	3.14	145	Ngoại ngữ
791.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21020153	Trần Trung Mạnh	26/10/2003	137	3.28	145	Ngoại ngữ
792.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021106	Vũ Đức Mạnh	01/10/2003	127	2.78	145	Ngoại ngữ
793.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021107	Trần Hữu Nam	01/07/2003	132	3.41	145	Ngoại ngữ
794.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021108	Đỗ Như Nghiệp	16/11/2003	131	2.87	145	Ngoại ngữ
795.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021109	Trần Văn Ngọc	24/08/2003	118	2.55	145	GDTC Ngoại ngữ
796.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021110	Đậu Hồng Phong	29/09/2003	137	3.2	145	
797.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021111	Phạm Bá Phong	02/09/2003	125	3.21	145	Ngoại ngữ
798.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021113	Hoàng Minh Đăng Quang	29/09/2003	127	3.14	145	GDTC Ngoại ngữ
799.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021114	Phạm Minh Quang	16/05/2003	123	2.58	145	Ngoại ngữ
800.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021115	Đào Anh Quân	13/02/2003	135	3.24	145	
801.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021116	Phan Minh Quân	20/05/2003	127	2.74	145	Ngoại ngữ
802.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021117	Trần Hồng Quân	02/01/2003	122	2.52	145	Ngoại ngữ
803.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021118	Đậu Thái Sơn	18/12/2003	134	3.48	145	Ngoại ngữ
804.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021119	Trần Thái Sơn	13/02/2003	120	2.31	145	GDTC
805.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021120	Dương Đức Tài	23/01/2002	133	3.24	145	GDTC Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
806.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021121	Trần Hữu Thái	04/02/2002	135	3.43	145	Ngoại ngữ
807.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021122	Đỗ Tiến Thành	23/06/2003	135	3.75	145	
808.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021123	Lê Đức Thành	15/08/2003	135	2.89	145	Ngoại ngữ
809.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021124	Ngô Đình Thành	14/11/2003	125	2.47	145	Ngoại ngữ
810.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021125	Nguyễn Quang Thắng	23/08/2002	135	3.22	145	Ngoại ngữ
811.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021126	Trần Quyết Thắng	17/05/2003	118	2.47	145	GDTC Ngoại ngữ
812.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021127	Vũ Đức Thiện	10/10/2003	130	2.71	145	GDTC Ngoại ngữ
813.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021128	Ngô Tiến Thịnh	11/12/2003	133	2.48	145	Ngoại ngữ
814.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021129	Nguyễn Văn Tiến	22/09/2003	131	3.23	145	GDTC Ngoại ngữ
815.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021130	Nguyễn Văn Tráng	01/01/2003	127	2.85	145	Ngoại ngữ
816.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021131	Lương Quang Trung	22/02/2003	117	2.53	145	Ngoại ngữ
817.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021132	Phạm Đình Trung	05/02/2003	135	2.95	145	Ngoại ngữ
818.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021133	Trương Hoàng Tú	04/07/2003	137	2.58	145	Ngoại ngữ
819.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021134	Nguyễn Quốc Tuấn	09/01/2003	127	2.73	145	Ngoại ngữ
820.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021135	Trần Đình Tuấn	20/03/2003	135	3.37	145	Ngoại ngữ
821.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021136	Trương Hoàng Tuấn	04/07/2003	135	2.87	145	GDTC Ngoại ngữ
822.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021137	Cao Văn Tùng	26/06/2003	126	2.46	145	Ngoại ngữ
823.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021138	Lê Nguyễn Tùng	19/12/2003	31	2.4	145	GDTC Ngoại ngữ
824.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21020722	Nguyễn Anh Tùng	26/02/2003	122	2.68	145	Ngoại ngữ
825.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021140	Trần Đình Tùng	03/07/2003	135	3.11	145	Ngoại ngữ
826.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021141	Lê Thế Việt	14/02/2003	135	2.93	145	GDTC Ngoại ngữ
827.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021142	Vũ Trí Vinh	25/08/2003	127	2.98	145	Ngoại ngữ
828.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021143	Vũ Quang Vũ	12/09/2003	67	2.25	145	GDTC Ngoại ngữ
829.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021144	Trần Văn Vương	12/06/2002	129	2.62	145	Ngoại ngữ
830.	QH-2021-I/CQ-M-EM	21021145	Lê Hùng Vỹ	24/10/2003	132	2.73	145	GDTC Ngoại ngữ
831.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020712	Nguyễn Hữu An	11/10/2003	130	2.94	145	
832.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020479	Nguyễn Việt Anh	18/02/2003	129	3.48	145	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
833.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020260	Phạm Huy Anh	27/09/2003	133	3.42	145	
834.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020480	Phạm Thế Anh	01/01/2003	129	3.19	145	Ngoại ngữ
835.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020481	Nguyễn Công Bình	19/05/2003	129	3.48	145	Ngoại ngữ
836.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020861	Phạm Thành Công	22/12/2003	127	2.72	145	Ngoại ngữ
837.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020862	Cao Tiến Dũng	05/02/2003	126	3.39	145	Ngoại ngữ
838.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020482	Kiều Đức Dũng	21/04/2003	129	3.6	145	Ngoại ngữ
839.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020483	Nguyễn Tiến Dũng	08/02/2003	127	3.28	145	
840.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020484	Nguyễn Tuấn Dũng	24/07/2003	130	3.26	145	
841.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020485	Vương Tiến Dũng	04/10/2003	129	3.32	145	
842.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020863	Hoàng Khánh Dương	10/03/2003	130	3.41	145	Ngoại ngữ
843.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020864	Nguyễn Thái Dương	14/01/2003	125	2.51	145	Ngoại ngữ
844.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020486	Nguyễn Minh Đức	22/07/2003	130	3.37	145	Ngoại ngữ
845.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020487	Phạm Minh Đức	02/05/2003	130	3.15	145	Ngoại ngữ
846.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020488	Phạm Vũ Hải	19/03/2003	80	2.65	145	GDTC Ngoại ngữ
847.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020865	Đỗ Văn Hào	20/03/2003	129	2.86	145	Ngoại ngữ
848.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020714	Nguyễn Văn Hào	05/03/2003	129	3.35	145	
849.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020265	Phạm Khắc Hiếu	29/09/2003	121	2.58	145	GDTC
850.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020866	Vì Văn Hòa	21/07/2003	129	2.98	145	Ngoại ngữ
851.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020489	Lê Việt Hoàng	12/05/2003	122	2.84	145	GDTC Ngoại ngữ
852.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21021674	Bùi Quang Huy	20/08/2002	126	2.54	145	Ngoại ngữ
853.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020715	Nguyễn Kim Huy	17/04/2003	116	2.46	145	GDTC
854.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020490	Nguyễn Văn Huy	09/09/2003	130	2.84	145	Ngoại ngữ
855.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020115	Hoàng Khải	09/12/2003	132	3.25	145	
856.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020491	Đoàn Tất Khởi	14/03/2003	126	3.03	145	Ngoại ngữ
857.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020492	Phạm Hoàng Lâm	11/11/2003	129	3.19	145	Ngoại ngữ
858.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020868	Phạm Hoàng Long	20/05/2003	126	2.59	145	Ngoại ngữ
859.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020493	Nguyễn Phương Nam	03/04/2003	129	3.3	145	Ngoại ngữ
860.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020869	Lạc Thị Thùy Ngân	25/01/2003	129	3.23	145	
861.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020494	Nguyễn Thị Thanh Ngọc	04/12/2003	129	3.24	145	
862.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020495	Hoàng Văn Nguyên	11/03/2003	129	3.04	145	Ngoại ngữ
863.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020496	Phạm Như Nguyên	26/01/2003	129	3.55	145	Ngoại ngữ
864.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020870	Lê Ngọc Nhac	26/06/2003	129	3.44	145	

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
865.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020497	Nguyễn Thị Thu Phương	15/03/2003	129	3.55	145	Ngoại ngữ
866.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020871	Nguyễn Vũ Quang	08/11/2003	129	3.34	145	Ngoại ngữ
867.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020498	Nguyễn Hoàng Quân	22/01/2003	124	2.99	145	GDTC Ngoại ngữ
868.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21021675	Phạm Anh Quân	23/06/2002	112	2.51	145	GDTC Ngoại ngữ
869.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020872	Nguyễn Duy Quốc	03/05/2003	129	2.96	145	
870.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020873	Vũ Văn Quyết	08/05/2003	129	3.48	145	
871.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020874	Lê Hồng Sáng	24/03/2003	129	3.16	145	Ngoại ngữ
872.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020499	Đào Nam Sơn	22/02/2003	129	2.8	145	Ngoại ngữ
873.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020533	Nguyễn Lâm Thái	28/09/2003	129	3.4	145	
874.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020875	Vũ Đức Thành	23/10/2003	130	3.2	145	
875.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020501	Lại Văn Thắng	13/02/2003	129	3.72	145	Ngoại ngữ
876.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020876	Nguyễn Hữu Thắng	01/01/2003	129	3.31	145	
877.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020877	Nguyễn Trọng Thịnh	02/11/2003	124	3.6	145	Ngoại ngữ
878.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020502	Trần Đức Thịnh	08/04/2003	129	3.33	145	Ngoại ngữ
879.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020503	Nguyễn Trung Thực	28/10/2003	129	3.37	145	
880.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020878	Phùng Văn Tĩnh	24/06/2003	129	3.39	145	
881.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020879	Nguyễn Văn Tráng	24/03/2003	130	2.93	145	Ngoại ngữ
882.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020880	Hà Diệu Trúc	08/08/2003	129	3.37	145	Ngoại ngữ
883.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020881	Vũ Xuân Trường	28/08/2001	132	2.95	145	GDTC Ngoại ngữ
884.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020500	Chu Anh Tuấn	28/02/2003	128	3.02	145	Ngoại ngữ
885.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020882	Lê Văn Anh Tuấn	24/01/2003	129	3.44	145	
886.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020883	Cao Xuân Tùng	08/11/2003	129	3.52	145	Ngoại ngữ
887.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020798	Đinh Anh Tùng	21/04/2003	129	3.41	145	
888.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020884	Vương Thanh Tùng	11/07/2003	129	3.27	145	Ngoại ngữ
889.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020504	Trần Văn Việt	07/04/2003	113	2.82	145	GDTC Ngoại ngữ
890.	QH-2021-I/CQ-M-AT	21020885	Nguyễn Long Vũ	29/07/2003	129	3.18	145	
891.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020159	Phan Quốc An	08/09/2003	141	3.36	155	
892.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021454	Ngô Quý Bảo	25/04/2003	144	3.59	155	
893.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020174	Lê Ngọc Minh Châu	01/01/2003	146	2.66	155	Ngoại ngữ
894.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021461	Nguyễn Văn Doanh	20/04/2003	140	3.2	155	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
895.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021464	Hồ Xuân Dũng	19/04/2003	134	2.71	155	
896.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020613	Phạm Đức Dũng	21/02/2003	143	3.13	155	
897.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020614	Phạm Hoàng Dũng	03/01/2003	138	3.32	155	
898.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020182	Nguyễn Hoàng Tùng Dương	31/10/2003	125	2.59	155	
899.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021472	Nguyễn Văn Dương	30/10/2003	143	3.5	155	Ngoại ngữ
900.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020514	Nguyễn Mạnh Đức	16/11/2003	134	2.82	155	
901.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020191	Bùi Đức Hải	07/06/2003	154	3.74	155	
902.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020196	Lương Nhật Hào	09/07/2003	152	3.54	155	
903.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020627	Nguyễn Trung Hiếu	28/02/2003	140	3.23	155	
904.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020201	Trần Phương Hoa	28/12/2003	140	3.67	155	
905.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020629	Nguyễn Mạnh Hoàng	17/07/2003	152	2.98	155	
906.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020465	Phạm Việt Hoàng	10/02/2003	143	3.53	155	
907.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021498	Trịnh Xuân Hoàng	14/05/2003	147	3.62	155	
908.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021500	Nguyễn Tiến Huân	15/10/2003	131	2.83	155	
909.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021505	Nguyễn Việt Hùng	20/09/2003	134	3.23	155	Ngoại ngữ
910.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021506	Lương Sỹ Khánh	15/11/2003	132	3	155	
911.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021509	Nguyễn Khắc Kiên	07/03/2003	55	1.75	155	GDTC Ngoại ngữ
912.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021511	Phạm Trung Kiên	04/04/2003	152	3.37	155	Ngoại ngữ
913.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020212	Nguyễn Tùng Lâm	11/01/2003	140	3.05	155	Ngoại ngữ
914.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020468	Nguyễn Hồng Linh	08/12/2003	143	3.49	155	
915.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020469	Nguyễn Đức Lộc	05/08/2003	144	3.65	155	Ngoại ngữ
916.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021517	Hoàng Tuấn Minh	07/11/2003	84	2.42	155	GDTC Ngoại ngữ
917.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020471	Trần Quang Minh	22/12/2003	141	3.77	155	
918.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020525	Bùi Trần Hải Nam	25/09/2003	142	3.32	155	Ngoại ngữ
919.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020222	Nguyễn Đức Nam	21/07/2003	138	3.29	155	Ngoại ngữ
920.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020225	Đinh Văn Khôi Nguyên	15/12/2003	147	3.48	155	
921.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020660	Nguyễn Công Tuấn Phương	15/11/2003	145	3.03	155	
922.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021528	Bùi Minh Quang	19/05/2003	154	3.38	155	
923.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020528	Phạm Đàm Quân	02/09/2003	134	3.5	155	
924.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020236	Lê Danh Sơn	31/08/2003	141	3.37	155	GDTC Ngoại ngữ
925.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021539	Nguyễn Phúc Sơn	19/04/2003	152	3.64	155	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
926.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020239	Phạm Văn Thạch	23/11/2003	144	3.2	155	GDTC
927.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21020240	Đỗ Minh Thái	05/07/2003	132	3.33	155	
928.	QH-2021-I/CQ-I-CN	21021541	Lê Tiến Thành	27/07/2003	94	2.52	155	GDTC Ngoại ngữ
929.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020956	Vi Hoàng Anh	27/12/2003	137	2.53	147	Ngoại ngữ
930.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020963	Bùi Hữu Duẩn	07/11/2003	131	2.8	147	Ngoại ngữ
931.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020970	Đặng Tuấn Đạt	29/01/2003	133	3.11	147	
932.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020971	Vũ Quang Đạt	08/02/2003	136	3.2	147	
933.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020977	Trần Đông Đức	17/08/2003	135	3.32	147	Ngoại ngữ
934.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020979	Ngô Việt Hà	18/03/2003	137	2.71	147	
935.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020980	Nguyễn Cảnh Hà	06/05/2003	137	3.16	147	
936.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020719	Nguyễn Phong Hào	12/07/2003	134	3.13	147	
937.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020986	Phạm Thanh Hoan	19/01/2003	135	3.09	147	
938.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020988	Phạm Minh Hoàn	12/08/2003	133	2.46	147	GDTC Ngoại ngữ
939.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020989	Phan Đức Hùng	08/01/2003	135	3.26	147	
940.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021676	Nguyễn Quang Huy	04/12/2003	137	2.35	147	GDTC Ngoại ngữ
941.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021067	Vũ Xuân Huy	27/05/2003	136	2.54	147	Ngoại ngữ
942.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020991	Nguyễn Nhân Hưởng	24/09/2003	135	2.81	147	
943.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020572	Lê Quang Kiên	23/02/2003	134	3.07	147	
944.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020996	Phạm Tuấn Kiên	13/03/2003	132	2.69	147	
945.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020997	Phạm Đăng Quang Lễ	17/10/2003	111	2.68	147	GDTC Ngoại ngữ
946.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21020999	Hoàng Bảo Long	16/11/2002	135	2.76	147	Ngoại ngữ
947.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021003	Bùi Thành Lương	23/08/2001	135	2.75	147	Ngoại ngữ
948.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021006	Nguyễn Đăng Mạnh	31/12/2003	135	2.88	147	Ngoại ngữ
949.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021011	Nguyễn Xuân Mỹ	20/12/2003	135	2.76	147	Ngoại ngữ
950.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021012	Nguyễn Hồ Hải Nam	14/09/2003	58	2.34	147	GDTC Ngoại ngữ
951.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021013	Nguyễn Đức Nguyên	20/11/2003	135	3.22	147	
952.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021014	Bùi Thanh Phong	30/01/2003	135	3.17	147	
953.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021020	Nguyễn Đình Quang	22/10/2003	135	3.45	147	Ngoại ngữ
954.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021021	Nguyễn Đoàn Tùng Quân	01/01/2003	131	3.05	147	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
955.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021023	Tô Anh Quân	05/10/2003	135	3.24	147	
956.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021026	Phạm Trọng Sáng	27/07/2003	137	2.7	147	
957.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021028	Mai Tiến Sỹ	29/01/2003	135	3.3	147	Ngoại ngữ
958.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021029	Nguyễn Văn Sỹ	11/08/2003	135	2.96	147	GDTC Ngoại ngữ
959.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021031	Nguyễn Minh Thái	21/05/2003	135	2.74	147	Ngoại ngữ
960.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021037	Nguyễn Tuấn Thành	25/07/2003	133	2.78	147	Ngoại ngữ
961.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021039	Vũ Thị Thương Thảo	14/09/2003	135	3.41	147	
962.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021040	Ngô Văn Thắng	24/11/2003	135	2.61	147	
963.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021043	Lê Viết Thọ	19/09/2003	137	2.84	147	Ngoại ngữ
964.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021045	Đào Văn Tiến	01/11/2003	135	2.49	147	Ngoại ngữ
965.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021048	Phạm Phú Trọng	04/02/2003	133	2.78	147	Ngoại ngữ
966.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021049	Bùi Quang Trung	31/05/2003	135	2.54	147	Ngoại ngữ
967.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021050	Đoàn Đức Trung	24/02/2003	137	2.91	147	Ngoại ngữ
968.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021051	Nguyễn Đỗ Quốc Trường	15/10/2003	135	2.85	147	Ngoại ngữ
969.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021052	Bùi Quốc Trường	08/05/2003	135	2.72	147	Ngoại ngữ
970.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021053	Nguyễn Đình Anh Tú	02/06/2001	135	3.17	147	Ngoại ngữ
971.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021054	Phí Ngọc Tuấn	19/05/2002	135	3.05	147	GDTC Ngoại ngữ
972.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021057	Nguyễn Hợp Bảo Tùng	03/03/2003	135	3.45	147	
973.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021058	Nguyễn Xuân Tùng	05/12/2003	135	2.95	147	Ngoại ngữ
974.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021059	Bùi Hoàng Văn	23/07/2003	135	3.58	147	Ngoại ngữ
975.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021060	Vũ Bá Văn	17/03/2003	135	3.2	147	Ngoại ngữ
976.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021061	Hàn Triết Viên	21/11/2003	135	2.9	147	GDTC
977.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021063	Đặng Hữu Vinh	17/10/2003	135	3.35	147	
978.	QH-2021-I/CQ-P-EE	21021065	Trịnh Trọng Vinh	20/04/2003	135	3.22	147	Ngoại ngữ
979.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020886	Nguyễn Thanh An	03/07/2003	146	3.66	146	4TC KKT nhóm ngành
980.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020426	Nguyễn Duy Anh	01/06/2003	132	2.58	146	GDTC Ngoại ngữ
981.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020558	Nguyễn Đức Anh	09/09/2003	111	2.24	146	
982.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020099	Phạm Tuấn Anh	19/11/2003	113	2.91	146	GDTC
983.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020889	Trần Quốc Ánh	02/09/2003	142	3.13	146	Ngoại ngữ
984.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020890	Trịnh Minh Chiến	02/08/2003	127	3.11	146	Ngoại ngữ
985.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020134	Lê Xuân Dân	19/03/2003	140	3.05	146	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
986.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020895	Vũ Ngọc Duy	12/06/2003	121	3.01	146	GDTC Ngoại ngữ
987.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020432	Trương Vũ Hoàng Dương	17/09/2003	130	3.1	146	Ngoại ngữ
988.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020897	Nguyễn Quang Đạo	20/11/2003	131	3.21	146	GDTC Ngoại ngữ
989.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020900	Bùi Anh Đức	29/09/2003	134	3.17	146	Ngoại ngữ
990.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020901	Mai Anh Đức	16/08/2003	144	3.27	146	
991.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020902	Nguyễn Anh Đức	02/06/2003	130	2.85	146	
992.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020903	Nguyễn Đình Đức	28/12/2003	127	3.26	146	
993.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020141	Nguyễn Thu Hiền	25/05/2003	142	3.41	146	
994.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020909	Phạm Trung Hiếu	19/09/2002	147	3.33	146	Điểm học kỳ 2
995.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020433	Trần Trung Hiếu	23/01/2003	130	3.09	146	Ngoại ngữ
996.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020910	Trịnh Trung Hiếu	28/04/2003	70	2.51	146	Ngoại ngữ
997.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020911	Nguyễn Quang Hiệu	29/07/2003	131	3.23	146	Ngoại ngữ
998.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020434	Đinh Việt Hoàng	27/09/2003	133	2.91	146	Ngoại ngữ
999.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020435	Nguyễn Văn Hoàng	27/10/2003	126	2.83	146	
1000.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020142	Bùi Vũ Duy Hùng	17/02/2003	130	3.04	146	Ngoại ngữ
1001.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020436	Nguyễn Duy Hùng	10/04/2003	145	3.56	146	
1002.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020437	Phạm Minh Hùng	29/12/2003	133	2.6	146	
1003.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020438	Bùi Quang Huy	20/01/2003	132	2.68	146	
1004.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21021663	Hoàng Quang Huy	07/06/2002	131	2.49	146	Ngoại ngữ
1005.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020914	Lê Đình Huy	19/05/2003	133	3.22	146	
1006.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020439	Lê Văn Huy	05/11/2003	129	2.68	146	Ngoại ngữ
1007.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020440	Mai Quang Huy	09/04/2003	146	3.05	146	Ngoại ngữ
1008.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020916	Trương Quang Huy	02/06/2003	137	3.1	146	Ngoại ngữ
1009.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020918	Nguyễn Trần Việt Hưng	09/05/2003	131	3.18	146	Ngoại ngữ
1010.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020443	Trần Đức Hưng	04/06/2003	124	2.85	146	Ngoại ngữ
1011.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020920	Lý Bảo Khánh	12/10/2003	143	3.21	146	
1012.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020921	Hoàng Trung Kiên	20/03/2003	124	2.77	146	Ngoại ngữ
1013.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020447	Nguyễn Mai Linh	29/06/2003	144	3.22	146	Ngoại ngữ
1014.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020926	Nguyễn Hoàng Long	13/10/2003	133	3.21	146	
1015.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020929	Chu Trung Lương	31/07/2003	147	3.24	146	Điểm học kỳ 2
1016.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21021664	Lục Thành Lương	22/05/2002	52	1.96	146	GDTC Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
1017.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020507	Hàn Ngọc Minh	19/11/2003	124	2.63	146	
1018.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020450	Nguyễn Công Minh	01/09/2003	146	3.1	146	Ngoại ngữ
1019.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020145	Phạm Tường Minh	06/02/2003	136	2.46	146	
1020.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020930	Đỗ Hoàng Nam	08/10/2003	133	3.48	146	Ngoại ngữ
1021.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020040	Nguyễn Hoài Nam	08/04/2003	132	3.18	146	Ngoại ngữ
1022.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020931	Nguyễn Văn Nam	18/05/2003	144	3.34	146	
1023.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020451	Trương Hải Nam	26/01/2003	133	3.36	146	
1024.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020932	Lê Hoàng Ngọc	22/05/2003	136	2.91	146	Ngoại ngữ
1025.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020508	Nguyễn Hữu Phước	13/08/2003	87	2.54	146	GDTC
1026.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020452	Trần Hồng Quân	18/02/2003	133	3.62	146	
1027.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020936	Bùi Bá Quyền	04/07/2003	137	3.22	146	Ngoại ngữ
1028.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020148	Phan Văn Quyền	31/12/2003	136	3.47	146	
1029.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020453	Lưu Thái Sơn	25/10/2003	133	3.15	146	Ngoại ngữ
1030.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020454	Nguyễn Viết Tài	05/08/2003	136	2.86	146	Ngoại ngữ
1031.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020456	Nguyễn Đức Thành	31/12/2003	136	2.81	146	Ngoại ngữ
1032.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020939	Cung Văn Thắng	21/06/2003	147	3	146	Ngoại ngữ
1033.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020101	Phạm Công Thắng	25/02/2003	121	2.42	146	Ngoại ngữ
1034.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020940	Nguyễn Hà Đức Thiện	07/08/2003	134	2.88	146	Ngoại ngữ
1035.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020941	Bùi Phong Thu	14/09/2003	137	3.22	146	
1036.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020942	Bùi Văn Thu	20/07/2003	145	2.87	146	Ngoại ngữ
1037.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020943	Nguyễn Thị Thúy	07/02/2003	86	2.82	146	GDTC Ngoại ngữ
1038.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020944	Lê Đức Toàn	24/06/2003	139	2.84	146	
1039.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020455	Lê Quốc Toàn	22/07/2003	136	3.03	146	
1040.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020946	Nguyễn Quốc Trung	05/03/2003	137	3.45	146	
1041.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020947	Dur Hồng Tú	23/10/2003	137	3.29	146	
1042.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020948	Hoàng Huy Tuấn	12/03/2003	128	2.94	146	Ngoại ngữ
1043.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020951	Đỗ Quốc Việt	08/11/2003	139	3.24	146	
1044.	QH-2021-I/CQ-E-CE	21020459	Nguyễn Thế Việt	16/09/2003	123	2.57	146	Ngoại ngữ
1045.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020557	Nguyễn Quy Thành An	11/10/2003	129	2.95	145	
1046.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020428	Nguyễn Trung Phúc Anh	04/02/2003	135	3.2	145	
1047.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020888	Hoàng Thị Ngọc Ánh	17/10/2003	142	3.28	145	
1048.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020559	Nguyễn Gia Bảo	03/11/2003	132	3.51	145	

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
1049.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020891	Trần Đàm Mạnh Cường	02/11/2003	132	3.37	145	Ngoại ngữ
1050.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020430	Hà Hữu Dũng	19/04/2003	122	2.97	145	Ngoại ngữ
1051.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020135	Thân Ngọc Dũng	13/05/2003	129	3.56	145	
1052.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020431	Trần Tiến Dũng	24/02/2003	135	3.16	145	Ngoại ngữ
1053.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21021662	Đình Quang Dự	08/08/2002	64	2.43	145	GDTC Ngoại ngữ
1054.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020138	Đào Ngọc Đức	20/08/2003	135	3.2	145	
1055.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020912	Nguyễn Huy Hoàng	16/03/2003	133	3.14	145	
1056.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020913	Nguyễn Đắc Học	11/02/2003	132	3.14	145	Ngoại ngữ
1057.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020915	Ngô Quang Huy	06/08/2003	118	2.57	145	Ngoại ngữ
1058.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020917	Dương Bá Hưng	19/03/2003	142	2.86	145	Ngoại ngữ
1059.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020919	Khương Gia Khánh	08/12/2003	45	2.58	145	GDTC Ngoại ngữ
1060.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020562	Nguyễn Hồ Khánh	08/10/2003	126	2.83	145	
1061.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020445	Phạm Thị Mỹ Lệ	22/07/2003	135	3.73	145	
1062.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020446	Nguyễn Khánh Linh	16/05/2003	123	2.99	145	Ngoại ngữ
1063.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020925	Chu Thành Long	26/09/2003	142	3.48	145	
1064.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020563	Phí Văn Long	18/08/2003	127	2.94	145	
1065.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020928	Vũ Văn Lộc	10/06/2003	132	2.98	145	Ngoại ngữ
1066.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020934	Lý Trường Phước	01/08/2003	142	3.03	145	
1067.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020564	Nguyễn Minh Quang	04/04/2003	135	3.43	145	
1068.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020565	Trần Đăng Minh Tâm	21/12/2003	142	3.05	145	
1069.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020150	Nguyễn Đức Thiện	23/02/2003	135	2.92	145	Ngoại ngữ
1070.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020568	Nguyễn Tiến Thịnh	02/10/2003	126	2.99	145	
1071.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020569	Hàn Nguyên Trường	27/09/2003	64	2.56	145	GDTC
1072.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020566	Nguyễn Công Anh Tuấn	03/03/2003	130	3.41	145	
1073.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020567	Đào Sơn Tùng	27/02/2003	122	2.89	145	GDTC
1074.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020950	Mai Hoàng Tùng	23/08/2003	142	3.47	145	
1075.	QH-2021-I/CQ-E-RE	21020571	Đỗ Thiện Vũ	25/09/2003	142	3.34	145	
1076.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021396	Lương Thành An	04/06/2003	138	3.53	151	Ngoại ngữ
1077.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021397	Dương Kỳ Anh	22/02/2003	129	3.18	151	Ngoại ngữ
1078.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021398	Đình Quốc Anh	06/11/2003	135	3.18	151	Ngoại ngữ
1079.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21020598	Phạm Việt Anh	10/10/2003	128	2.88	151	
1080.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021400	Trần Văn Cao	25/07/2002	132	3.3	151	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
1081.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021401	Phùng Tuấn Cường	10/06/2003	126	2.69	151	GDTC Ngoại ngữ
1082.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021403	Lương Trí Dũng	04/10/2003	141	3.12	151	Ngoại ngữ
1083.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21020724	Nguyễn Trung Dũng	02/08/2003	135	2.71	151	Ngoại ngữ
1084.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021404	Lâm Thanh Duy	28/01/2003	135	2.95	151	Ngoại ngữ
1085.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021405	Nguyễn Sỹ Duy	03/02/2003	127	2.82	151	Ngoại ngữ
1086.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021406	Nguyễn Phúc Dương	28/04/2003	118	2.59	151	Ngoại ngữ
1087.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021407	Phạm Thái Dương	18/01/2003	137	2.76	151	
1088.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021408	Nguyễn Tiến Đạt	15/04/2003	136	3.48	151	
1089.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021409	Trần Đức Đạt	15/10/2003	135	3.43	151	GDTC Ngoại ngữ
1090.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021410	Trần Quốc Đạt	21/01/2003	136	3.21	151	
1091.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021411	Ninh Hải Đăng	04/04/2003	135	2.85	151	Ngoại ngữ
1092.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021413	Vũ Việt Đức	19/01/2003	128	2.58	151	Ngoại ngữ
1093.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021414	Nguyễn Trường Giang	12/02/2003	135	2.6	151	Ngoại ngữ
1094.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021416	Đỗ Minh Hiếu	16/07/2003	128	2.6	151	GDTC Ngoại ngữ
1095.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021417	Trần Chí Hoàng	14/01/2003	126	2.55	151	Ngoại ngữ
1096.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021418	Lê Tuấn Hùng	26/09/2003	131	2.7	151	Ngoại ngữ
1097.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021419	Nguyễn Bá Phi Hùng	28/02/2003	135	3.44	151	Ngoại ngữ
1098.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21020725	Đỗ Quang Huy	22/09/2003	141	3.57	151	
1099.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021420	Nguyễn Trọng Khánh Huy	19/03/2003	135	3.05	151	Ngoại ngữ
1100.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021421	Phạm Quang Huy	24/07/2003	100	2.91	151	GDTC Ngoại ngữ
1101.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021423	Đỗ Hải Long	23/02/2003	135	3.22	151	Ngoại ngữ
1102.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021424	Lê Đức Lương	13/07/2003	135	2.97	151	GDTC Ngoại ngữ
1103.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021425	Vũ Đức Lương	25/09/2003	126	3.2	151	GDTC
1104.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021427	Nguyễn Công Minh	25/02/2003	124	2.63	151	GDTC Ngoại ngữ
1105.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021428	Nguyễn Trung Nam	04/04/2003	132	3.09	151	GDTC Ngoại ngữ
1106.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021429	Phạm Thị Kim Ngân	29/07/2003	132	2.97	151	Ngoại ngữ
1107.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021431	Nguyễn Đăng Quang	29/12/2003	138	3.03	151	GDTC Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
1108.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21020601	Phạm Minh Quang	04/09/2003	132	3.06	151	GDTC
1109.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021434	Vũ Xuân Quân	26/10/2001	135	2.89	151	Ngoại ngữ
1110.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021435	Phùng Thắng Quyết	20/03/2003	132	3.25	151	Ngoại ngữ
1111.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021436	Nguyễn Tư Sơn	10/08/2003	128	2.9	151	GDTC Ngoại ngữ
1112.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021437	Phạm Văn Sơn	11/03/2003	130	3.11	151	Ngoại ngữ
1113.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021438	Vũ Phan Nhật Thành	24/02/2003	122	2.57	151	GDTC Ngoại ngữ
1114.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021439	Nguyễn Ngọc Hương Thảo	27/12/2002	138	3.28	151	Ngoại ngữ
1115.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021441	Lê Toàn Thắng	10/09/2003	141	3.19	151	Ngoại ngữ
1116.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021445	Nguyễn Hữu Trường	07/02/2003	135	3.02	151	Ngoại ngữ
1117.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021446	Bùi Anh Tú	03/11/2003	135	3.48	151	Ngoại ngữ
1118.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021447	Trần Anh Tú	15/08/2003	119	2.65	151	GDTC Ngoại ngữ
1119.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021449	Lê Anh Tuấn	04/05/2003	132	2.97	151	Ngoại ngữ
1120.	QH-2021-I/CQ-S-AE	21021451	Phạm Thành Việt	10/12/2003	130	2.67	151	GDTC Ngoại ngữ
1121.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021146	Đỗ Hoàng Anh	28/08/2003	77	2.21	145	GDTC Ngoại ngữ
1122.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021147	Nguyễn Đức Anh	05/07/2003	119	2.31	145	GDTC Ngoại ngữ
1123.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021148	Nguyễn Tiến Anh	25/12/2002	127	3.17	145	
1124.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021149	Nguyễn Trung Tuấn Anh	06/08/2003	125	3.52	145	Ngoại ngữ
1125.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021150	Phạm Việt Anh	30/11/2003	135	2.85	145	
1126.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021151	Trần Thế Anh	10/07/2003	112	2.54	145	GDTC Ngoại ngữ
1127.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021152	Trần Trung Anh	15/06/2003	114	2.46	145	GDTC Ngoại ngữ
1128.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021153	Vũ Trung Hiếu Anh	19/11/2003	120	2.55	145	GDTC Ngoại ngữ
1129.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021155	Nguyễn Hồ Đức Bình	30/06/2003	77	2.26	145	GDTC Ngoại ngữ
1130.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021670	Đoàn Minh Châu	11/01/2002	109	2.31	145	GDTC Ngoại ngữ
1131.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021156	Nguyễn Minh Chiến	12/10/2003	127	2.9	145	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
1132.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021157	Đoàn Dung Cơ	17/11/2002	122	2.62	145	Ngoại ngữ
1133.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021159	Nguyễn Hữu Cường	16/10/2003	125	3.45	145	
1134.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021160	Nguyễn Thọ Quang Cường	05/06/2003	112	2.33	145	Ngoại ngữ
1135.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021161	Triệu Quốc Cường	02/09/2003	122	2.83	145	Ngoại ngữ
1136.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021162	Lê Vũ Đức Dũng	28/06/2003	125	2.44	145	Ngoại ngữ
1137.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021163	Phạm Ngọc Duy	05/07/2003	125	2.44	145	Ngoại ngữ
1138.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021164	Nguyễn Quý Dương	19/06/2003	107	2.14	145	GDTC Ngoại ngữ
1139.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021165	Bùi Văn Đại	07/07/2003	127	3.24	145	Ngoại ngữ
1140.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021167	Nguyễn Tiến Đạt	28/06/2003	125	2.77	145	Ngoại ngữ
1141.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021168	Nguyễn Trường Đăng	19/09/2003	118	2.08	145	Ngoại ngữ
1142.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021169	Mai Thanh Đức	10/03/2001	101	2.33	145	GDTC GDQP Ngoại ngữ
1143.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021170	Nguyễn Minh Đức	14/11/2003	129	2.64	145	Ngoại ngữ
1144.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021171	Nguyễn Nhật Đức	26/10/2003	119	2.52	145	GDTC Ngoại ngữ
1145.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021173	Trần Việt Đức	10/07/2003	125	2.42	145	Ngoại ngữ
1146.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021174	Nguyễn Đức Giang	13/12/2003	116	2.42	145	Ngoại ngữ
1147.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021175	Lê Hoàng Hà	21/03/2003	122	2.92	145	Ngoại ngữ
1148.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021176	Trần Hữu Hân	15/08/2003	137	2.71	145	
1149.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021177	Nguyễn Huy Hiền	31/01/2003	95	2.29	145	GDTC Ngoại ngữ
1150.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021178	Đặng Hoàng Hiệp	14/10/2003	119	2.42	145	GDTC Ngoại ngữ
1151.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021179	Nguyễn Văn Hiệp	20/12/2003	119	2.49	145	Ngoại ngữ
1152.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021180	Nguyễn Xuân Hiệp	18/07/2003	122	2.84	145	Ngoại ngữ
1153.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021182	Đào Quốc Hiếu	17/11/2003	123	2.74	145	Ngoại ngữ
1154.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021181	Đỗ Minh Hiếu	08/06/2003	111	2.37	145	Ngoại ngữ
1155.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021184	Lưu Văn Hiếu	26/12/2003	109	2.3	145	GDTC Ngoại ngữ
1156.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021186	Phan Huy Hoàng	06/04/2003	48	2.58	145	GDTC Ngoại ngữ
1157.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021187	Nguyễn Công Hợp	25/08/2003	122	2.67	145	Ngoại ngữ
1158.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021188	Đặng Minh Huân	28/12/2003	111	2.41	145	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
1159.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021190	Đậu Việt Hùng	28/02/2003	135	2.48	145	Ngoại ngữ
1160.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021191	Phạm Đăng Hùng	12/12/2003	103	2.63	145	GDTC Ngoại ngữ
1161.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021192	Trần Mạnh Hùng	14/08/2003	120	2.29	145	GDTC Ngoại ngữ
1162.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021193	Khuất Quang Huy	07/08/2003	121	2.38	145	Ngoại ngữ
1163.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021194	Nguyễn Anh Huy	11/08/2002	121	2.56	145	GDTC GDQP Ngoại ngữ
1164.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021196	Trần Anh Huy	23/02/2003	100	2.33	145	GDTC Ngoại ngữ
1165.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021197	Trần Quang Huy	16/04/2003	125	2.76	145	Ngoại ngữ
1166.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021198	Nguyễn Trọng Hưng	24/10/2003	125	2.92	145	Ngoại ngữ
1167.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021199	Nguyễn Xuân Hưng	03/06/2003	125	3.17	145	Ngoại ngữ
1168.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021200	Nguyễn Thị Hương	13/05/2003	127	3.62	145	Ngoại ngữ
1169.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021201	Nguyễn Nam Khánh	08/10/2003	117	2.67	145	GDTC Ngoại ngữ
1170.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021203	Nguyễn Duy Linh	05/09/2002	117	2.28	145	Ngoại ngữ
1171.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021204	Nguyễn Tiến Linh	25/08/2003	114	2.16	145	GDTC Ngoại ngữ
1172.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021206	Hà Duy Long	06/03/2003	117	2.14	145	Ngoại ngữ
1173.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021207	Trương Hải Long	21/11/2002	125	3.08	145	GDTC Ngoại ngữ
1174.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021208	Đinh Xuân Lộc	19/05/2002	127	2.4	145	Ngoại ngữ
1175.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021209	Hoàng Đức Mạnh	23/10/2003	125	3.02	145	Ngoại ngữ
1176.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021210	Nguyễn Tường Mạnh	05/08/2003	118	2.06	145	GDTC Ngoại ngữ
1177.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021211	Đào Trần Minh	17/02/2003	125	3.37	145	Ngoại ngữ
1178.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021212	Đặng Đức Minh	26/01/2003	115	2.34	145	Ngoại ngữ
1179.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021213	Trịnh Quang Minh	19/08/2003	125	2.66	145	Ngoại ngữ
1180.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021214	Trương Nhật Minh	11/09/2003	105	2.28	145	GDTC Ngoại ngữ
1181.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021215	Mai Phương Nam	02/02/2001	111	2.55	145	GDTC GDQP Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
1182.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021216	Phan Đăng Nam	10/11/2003	111	2.32	145	
1183.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021217	Tạ Hải Nam	10/12/2003	122	3.08	145	
1184.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021218	Phùng Xuân Nghĩa	16/12/2003	122	2.5	145	
1185.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021219	Lê Anh Nhật	17/08/2003	143	3.09	145	
1186.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021221	Đỗ Minh Phần	03/06/2003	135	2.72	145	GDTC Ngoại ngữ
1187.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021222	Phạm Hoàng Phi	07/11/2003	127	2.71	145	Ngoại ngữ
1188.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021223	Mai Hồng Phong	02/08/2003	125	2.94	145	Ngoại ngữ
1189.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021224	Nguyễn Hoàng Phúc	04/08/2003	125	2.67	145	GDTC Ngoại ngữ
1190.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021225	Nguyễn Văn Phúc	03/02/2003	125	3.2	145	Ngoại ngữ
1191.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021226	Lê Thị Thu Phương	18/06/2001	137	2.51	145	Ngoại ngữ
1192.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021227	Đỗ Minh Quân	22/02/2003	125	3.35	145	Ngoại ngữ
1193.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021228	Hà Minh Quân	02/03/2003	99	2.17	145	GDTC Ngoại ngữ
1194.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021229	Nguyễn Duy Minh Quân	12/04/2003	20	2.47	145	GDTC Ngoại ngữ
1195.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021230	Nguyễn Xuân Quý	28/03/2003	122	2.32	145	
1196.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021232	Nguyễn Thế Sơn	07/11/2003	122	2.56	145	GDTC Ngoại ngữ
1197.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021234	Hoàng Văn Tâm	04/04/2003	110	2.13	145	Ngoại ngữ
1198.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021235	Trần Đức Tân	10/06/2003	125	2.64	145	
1199.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021236	Hồ Duy Thái	31/10/2003	119	2.3	145	Ngoại ngữ
1200.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021237	Nguyễn Văn Thành	05/05/2003	122	2.44	145	
1201.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021238	Trần Xuân Thành	17/04/2003	127	3.42	145	Ngoại ngữ
1202.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021239	Đỗ Quang Thắng	08/06/2002	121	2.66	145	
1203.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021241	Vũ Huy Thịnh	10/03/2003	101	2.38	145	
1204.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021242	Trần Thu Thủy	22/03/2003	133	2.57	145	Ngoại ngữ
1205.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021243	Lê Khánh Toàn	18/08/2003	125	3.12	145	Ngoại ngữ
1206.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021244	Nguyễn Ngọc Toàn	01/10/2003	125	2.72	145	Ngoại ngữ
1207.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21020154	Nguyễn Ngọc Yến Trang	30/12/2003	127	3.86	145	
1208.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021245	Phạm Hữu Trung	12/03/2003	120	2.6	145	GDTC Ngoại ngữ
1209.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021246	Nguyễn Hữu Trường	09/07/2002	127	2.49	145	Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
1210.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021247	Lê Minh Tú	22/09/2003	104	2.58	145	Ngoại ngữ
1211.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021249	Nguyễn Hoàng Việt	03/08/2003	124	2.53	145	Ngoại ngữ
1212.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021253	Vũ Thành Vinh	03/08/2003	122	2.47	145	Ngoại ngữ
1213.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021254	Hoàng Long Vũ	30/06/2003	120	2.12	145	GDTC Ngoại ngữ
1214.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021255	Hoàng Phi Vũ	20/05/2003	125	3.08	145	Ngoại ngữ
1215.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021256	Nguyễn Văn Vũ	30/01/2002	121	2.58	145	GDTC Ngoại ngữ
1216.	QH-2021-I/CQ-C-CE	21021257	Vàng A Vứ	17/10/2002	125	2.89	145	Ngoại ngữ
1217.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020801	Hà Đức Anh	02/07/2003	119	2.59	146	GDTC Ngoại ngữ
1218.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020259	Hoàng Bùi Quế Anh	22/09/2003	133	2.94	146	GDTC Ngoại ngữ
1219.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020802	Trần Hoàng Anh	10/03/2002	127	2.8	146	Ngoại ngữ
1220.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020807	Bùi Thị Dung	10/08/2003	130	2.67	146	Ngoại ngữ
1221.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020808	Nguyễn Phạm Dũng	02/05/2003	112	2.23	146	GDTC Ngoại ngữ
1222.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020809	Nguyễn Đức Duy	19/03/2003	123	2.27	146	Ngoại ngữ
1223.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020810	Nguyễn Đức Duy	18/04/2003	129	2.36	146	Ngoại ngữ
1224.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020811	Nguyễn Thị Duyên	26/09/2003	139	3.56	146	Ngoại ngữ
1225.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020813	Vũ Đức Đại	29/12/2003	120	2.84	146	GDTC Ngoại ngữ
1226.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020815	Đoàn Hải Đăng	20/02/2003	133	2.66	146	
1227.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020816	Bùi Trần Duy Đông	01/09/2003	110	2.5	146	GDTC Ngoại ngữ
1228.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020817	Nguyễn Vũ Phương Đông	24/12/2003	121	2.27	146	Ngoại ngữ
1229.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020818	Trần Bá Đức	14/12/2003	127	2.72	146	Ngoại ngữ
1230.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020819	Trần Minh Hiếu	13/05/2003	147	2.63	146	Ngoại ngữ
1231.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020821	Nguyễn Xuân Hòa	09/06/2003	133	2.32	146	Ngoại ngữ
1232.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020822	Chu Công Hoàn	12/10/2000	142	2.65	146	Ngoại ngữ
1233.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020823	Đỗ Thái Học	25/12/2003	131	2.82	146	GDTC
1234.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020824	Nguyễn Khánh Huyền	22/11/2003	133	2.65	146	Ngoại ngữ
1235.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020826	Bùi Thiên Hương	21/10/2003	135	3.16	146	
1236.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020829	Đặng Ngọc Khiêm	18/08/2003	118	2.52	146	GDTC Ngoại ngữ

TT	Lớp	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TCTL	ĐTBTL	Tổng TC	Lý do khác
1237.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020830	Chu Viết Kiên	31/07/2003	139	3.02	146	Ngoại ngữ
1238.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020831	Đậu Mạnh Kiên	22/03/2002	109	2.52	146	GDTC Ngoại ngữ
1239.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020832	Lê Duy Linh	25/08/2003	134	2.84	146	Ngoại ngữ
1240.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020833	Nguyễn Hữu Long	22/03/2003	128	2.81	146	GDQP Ngoại ngữ
1241.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020835	Ngô Anh Minh	06/09/2003	129	2.52	146	GDTC Ngoại ngữ
1242.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020837	Đàm Vũ Nam	16/11/2003	135	3.11	146	Ngoại ngữ
1243.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020839	Nguyễn Đình Nam	10/12/2003	137	2.97	146	Ngoại ngữ
1244.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020840	Trịnh Hoài Nam	02/09/2002	120	2.57	146	Ngoại ngữ
1245.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020843	Cao Hà Phương	21/09/2003	133	2.88	146	Ngoại ngữ
1246.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020847	Nguyễn Lương Quý	29/11/2003	133	2.47	146	Ngoại ngữ
1247.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020848	Cao Hồng Sơn	06/11/2003	122	2.49	146	Ngoại ngữ
1248.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020849	Bùi Gia Tân	16/01/2001	112	2.66	146	GDTC Ngoại ngữ
1249.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020851	Phạm Đức Thành	26/09/2003	127	2.33	146	GDTC Ngoại ngữ
1250.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020852	Trần Đức Thắng	08/02/2003	131	2.61	146	Ngoại ngữ
1251.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020854	Vũ Văn Toàn	04/12/2003	110	2.48	146	GDTC Ngoại ngữ
1252.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020855	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	30/10/2003	133	3.1	146	Ngoại ngữ
1253.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020857	Đỗ Việt Trung	16/07/2003	53	1.94	146	GDTC
1254.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020858	Đỗ Đình Trường	14/08/2003	135	2.91	146	
1255.	QH-2021-I/CQ-G-AT	21020860	Nguyễn Quang Tùng	23/02/2003	111	2.28	146	GDTC Ngoại ngữ

Ghi chú: Mã SV: **Mã sinh viên**; TCTL: **Tổng số tín chỉ tích lũy**; ĐTBTL: **Điểm trung bình tích lũy**; Tổng TC: **Tổng số tín chỉ**; ;NN: **Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ**; GDTC: **Giáo dục Thể chất**; GDQP: **Giáo dục quốc phòng**; KNM: **KNM**.